

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 184/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2014

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 11/2

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung
giai đoạn 2014-2016 cho các dự án dở dang đã có trong danh mục vốn
trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 và Dự án Luồng cho tàu biển
trọng tải lớn vào Sông Hậu**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 65/2013/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII về phát hành bổ sung và phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2014-2016;

Căn cứ Nghị quyết số 726/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII về phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2014-2016 cho các dự án, công trình dở dang đã có trong danh mục vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 nhưng còn thiếu vốn;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 363/BKHĐT-TH ngày 20 tháng 01 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Giao các Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương danh mục dự án và kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 cho từng dự án theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2.

1. Căn cứ kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 được giao, các Bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thông báo kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 cho các đơn vị triển khai thực hiện.

b) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để bổ sung số vốn còn thiếu và bố trí cho phần điều chỉnh tổng mức đầu tư do tăng quy mô của các dự án quy định tại Điều 1 Quyết định này, hoặc điều chỉnh quy mô dự án phù hợp với khả năng bố trí và huy động các nguồn vốn để bảo đảm hoàn thành dự án hoặc các hạng mục chủ yếu, đưa vào sử dụng nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

c) Bố trí đủ vốn trái phiếu Chính phủ và huy động các nguồn vốn khác để thanh toán nợ xây dựng cơ bản đối với các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015.

d) Cam kết và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc bảo đảm hoàn thành dự án theo đúng tiến độ đã đề ra.

đ) Tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung được giao; khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định; đề xuất kịp thời các giải pháp xử lý các khó khăn, vướng mắc gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

e) Báo cáo kết quả giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 02 năm 2014.

2. Đối với Dự án đường tuần tra biên giới giai đoạn II: Bộ Quốc phòng khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư của các dự án thành phần để có cơ sở giao kế hoạch vốn cho từng dự án cụ thể theo quy định.

Điều 3.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn trái phiếu Chính phủ bố trí cho các dự án.

b) Hướng dẫn các Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014 - 2016.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016 của các dự án quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo định kỳ tình hình giải ngân nguồn vốn trái phiếu Chính phủ đã được giao cho các dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Y tế và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Như Điều 5;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, các Vụ: KTN, KGVX, NC, V.III, TH, TKBT;
- TGD Công TTĐT,
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). *123*

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG
GIAI ĐOẠN 2014-2016 THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC**

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016	Trong đó:		
			Giao thông	Thủy lợi	Y tế
	TỔNG SỐ	55.168.166	29.966.482	13.256.788	11.944.896
I	CÁC BỘ	22.397.902	16.283.855	5.959.248	154.799
1	Bộ Giao thông Vận tải	14.283.855	14.283.855		
2	Bộ Quốc phòng	2.000.000	2.000.000		
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.959.248		5.959.248	
4	Bộ Y tế	154.799			154.799
II	ĐỊA PHƯƠNG	32.770.264	13.682.627	7.297.540	11.790.097
	<i>Vùng miền núi phía Bắc</i>	<i>4.823.914</i>	<i>1.370.396</i>	<i>1.172.063</i>	<i>2.281.455</i>
1	Hà Giang	546.000	393.300	26.700	126.000
2	Tuyên Quang	228.307		121.000	107.307
3	Cao Bằng	369.000	134.000	33.000	202.000
4	Lạng Sơn	168.505			168.505
5	Lào Cai	199.924	111.000	6.021	82.903
6	Yên Bái	235.716	76.113	72.603	87.000
7	Thái Nguyên	431.000	15.500	5.500	410.000
8	Bắc Kạn	66.000	66.000		
9	Phú Thọ	969.656	68.330	735.326	166.000
10	Bắc Giang	376.037	24.297	27.000	324.740
11	Hòa Bình	81.903	2.000	33.903	46.000
12	Sơn La	225.600	5.590	2.010	218.000
13	Lai Châu	725.266	474.266		251.000
14	Điện Biên	201.000		109.000	92.000

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016	Trong đó:		
			Giao thông	Thủy lợi	Y tế
	<i>Đồng bằng Sông Hồng</i>	<i>7.104.800</i>	<i>3.329.250</i>	<i>1.779.845</i>	<i>1.995.705</i>
15	Hà Nội	800.000		800.000	
16	Hải Phòng	464.215	20.000		444.215
17	Quảng Ninh	60.000	11.800	5.200	43.000
18	Hải Dương	332.274		146.784	185.490
19	Vĩnh Phúc	33.660		33.660	
20	Bắc Ninh	1.350.000		500.000	850.000
21	Hà Nam	195.000	166.000	29.000	
22	Nam Định	2.173.000	1.813.500	86.500	273.000
23	Ninh Bình	723.800	570.950	92.850	60.000
24	Thái Bình	972.851	747.000	85.851	140.000
	<i>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</i>	<i>8.901.282</i>	<i>5.251.273</i>	<i>1.142.181</i>	<i>2.507.828</i>
25	Thanh Hóa	1.745.916	944.678	435.322	365.916
26	Nghệ An	1.362.630	799.900	146.900	415.830
27	Hà Tĩnh	1.171.859	679.400	172.459	320.000
28	Quảng Bình	780.000	750.000	30.000	
29	Quảng Trị	318.000	167.000		151.000
30	Thừa Thiên Huế	638.351	550.000		88.351
31	Đà Nẵng	288.000			288.000
32	Quảng Nam	1.051.000	876.000		175.000
33	Bình Định	280.400	30.000	3.400	247.000
34	Phú Yên	662.373	454.295	4.100	203.978
35	Khánh Hòa	133.000		20.000	113.000
36	Ninh Thuận	34.000			34.000
37	Bình Thuận	435.753		330.000	105.753
	<i>Tây Nguyên</i>	<i>1.778.569</i>	<i>277.490</i>	<i>635.150</i>	<i>865.929</i>

TT	Bộ/Tỉnh, thành phố	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016	Trong đó:		
			Giao thông	Thủy lợi	Y tế
38	Đắk Lắk	994.790	25.490	424.300	545.000
39	Đắk Nông	404.000		145.000	259.000
40	Gia Lai	117.000		60.000	57.000
41	Kon Tum	48.779	38.000	5.850	4.929
42	Lâm Đồng	214.000	214.000		
	Đông Nam Bộ	1.039.000	709.000	90.000	240.000
43	Đồng Nai	120.000			120.000
44	Bình Phước	90.000		90.000	
45	Tây Ninh	59.000	59.000		
46	Bà Rịa Vũng Tàu	770.000	650.000		120.000
	Đồng bằng Sông Cửu Long	9.122.699	2.745.218	2.478.300	3.899.181
47	Long An	1.210.463	340.463		870.000
48	Tiền Giang	643.500	89.500	402.000	152.000
49	Bến Tre	357.688	176.000	17.000	164.688
50	Trà Vinh	66.000			66.000
51	Vĩnh Long	365.000		20.000	345.000
52	Cần Thơ	621.500		231.500	390.000
53	Hậu Giang	889.024	201.024	388.000	300.000
54	Sóc Trăng	208.000	21.200	48.800	138.000
55	An Giang	650.393		580.000	70.393
56	Đồng Tháp	337.000	59.000		278.000
57	Kiên Giang	2.183.031	1.181.031	402.000	600.000
58	Bạc Liêu	703.000	550.000		153.000
59	Cà Mau	888.100	127.000	389.000	372.100



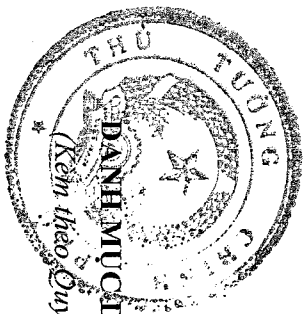
Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016
CHO CÁC DỰ ÁN DỖ DANG ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC VỐN TPCP
GIAI ĐOẠN 2012-2015 VÀ DỰ ÁN LUỒNG CHO TÀU BIỂN
TRỌNG TẢI LỚN VÀO SÔNG HẬU**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
TỔNG SỐ	14.283.855
Giao thông	14.283.855



Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

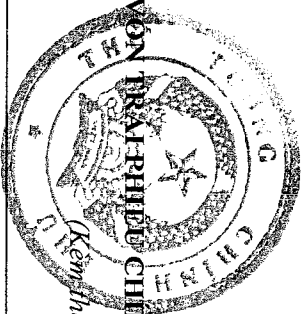
(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Quyết định đầu tư cấp mới hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ				Lũy kế bỏ ra đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải ngân 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải ngân 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP				
					6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	TỔNG SỐ	3	4	5		27.864.303	27.254.458	24.227.688	1.782.080					12.216.056	12.136.056	7.018.818	8.183.855	
	GIAO THÔNG					27.864.303	27.254.458	24.227.688	1.782.080					12.216.056	12.136.056	7.018.818	8.183.855	
1	QL6 đoạn Sơn Ia - Tuấn Giáo (km321-km406)	Sơn Ia, Điện Biên	85km C4	2004-2009	1367/QĐ-BGTVT, 13/5/2004	1.167.000	1.167.000	1.167.000						983.806	983.806	95.167	34.000	
2	Quốc lộ 53 Vĩnh Long (km 0 - km 15+617)	Vĩnh Long	15,6 km, cấp 4	2005-2006	2636/QĐ-BGTVT, 27/8/2007	694.471	694.471	694.471						342.511	342.511	294.000	57.960	
3	Đường HCM đoạn tuyến tránh Huế	TT. Huế	37 km, c3	2001-2012	2856/QĐ-TCDBVN, 27/9/2004; 490/QĐ-TCDBVN, 15/4/2011	830.486	750.486	313.000	437.486		2856/QĐ-TCDBVN, 27/9/2004; 502/QĐ-TCDBVN, 27/3/2012	875.340	759.340	382.149	302.149	448.337	35.514	
4	Tuyến Nghi Sơn - Đường Hồ Chí Minh	Thanh Hoá	54 km, C3; 4/169mc	2004-2007	1807/QĐ-BGTVT, 22/6/2009	458.884	458.884	458.884						330.438	330.438	35.000	25.000	
5	Tuyến Nam sông Hậu (QL91B)	Cần Thơ		2009 - 2011	1432/QĐ-BGTVT, 27/5/2009	455.605	455.605	455.605						424.812	424.812	20.000	10.793	
6	Nhà ga hành khách CHK QT Đà Nẵng	Đà Nẵng	4-6 triệu HK/năm	2008-2011	1587/QĐ-BGTVT, 8/06/2010	1.345.629	1.345.629	997.069	348.560					1.070.000	1.070.000	234.800	40.829	
7	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4D đoạn Km0 - Km89	Lai Châu	89km, cấp 4	2008-2012	3582/QĐ, 17/12/2010	878.959	878.959	808.195	70.764					449.867	449.867	394.988	34.104	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ				Lấy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số	Trong đó: TPCP			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP			
								Điều chỉnh do tăng giá	Thay đổi giải pháp kỹ thuật	Điều chỉnh tăng quy mô								
8	QL49 Trong đó riêng đoạn Km 65-Km78	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13km	2010-2013	1901/QĐ-TCĐBVN, 20/10/2010; 425/QĐ-TCĐBVN, 31/3/2011; 2037/QĐ-TCĐBVN, 05/11//2010	353.800	353.800	353.800							50.000	50.000	289.936	13.864
9	Tuyến Nam sông Hậu (Đoạn tuyến còn lại)	Cần Thơ-Hậu Giang-Sóc Trăng-Bạc Liêu	140km đường	05-10	279/QĐ-BGTVT, ngày 28/11/2010	3.296.189	3.296.189	3.239.599	56.590						2.897.466	2.897.466	289.000	109.723
10	Xây dựng đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai (đoạn Bình Minh - Cầu Kim Thành)	Lào Cai	18km	2009-2011	1468/QĐ-BGTVT 27/5/2009	4.287.000	4.287.000	4.287.000							695.020	695.020	2.511.036	1.080.944
11	Đường HCM đoạn Năm Căn - Đất Mũi	Cà Mau	59 km, C5	2008-2010	857/QĐ, 02/4/2008;	3.540.000	3.540.000	3.540.000							582.556	582.556	281.000	2.676.444
12	QL61 đoạn Cầu Cái Tư - Gò Quao - Bến Nhứt	Kiên Giang	14 Km đường cấp 3	2010-2014	249/QĐ-BGTVT, ngày 26/01/2010; 1194/QĐ-BGTVT, 07/5/2010	871.190	871.190								14.000	14.000	670	856.520
13	QL32C (Đoạn qua TP Việt Trì)	Phủ Thọ	21 km	2009-2012	1749/QĐ-BGTVT; 18/6/2009	833.754	833.754	833.754							228.400	228.400	186.000	419.354
14	Đường nối Quốc lộ 4C và 4D (Đoạn km194-km211, km258-271) (Đoạn Km190-Km194; Km 211 -Km238)	Lào Cai	30 km	2011-2015	2567/QĐ-BGTVT, 30/8/2010; 2620/QĐ-GTVT, 1/8/05; 3496/QĐ-BGTVT ngày 06/12/2010	721.619	721.619	721.619							192.724	192.724	360.884	167.395

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ			Lũy kế bổ tư đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải ngân 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải ngân 2014-2016	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP				
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Thay đổi giải pháp kỹ thuật	Điều chỉnh tăng quy mô								
15	Đường Vành đai III thành phố Hà Nội	Hà Nội	12Km đô thị	2002-2010	5078/QĐ-BGTVT, 29/12/2005	2.201.000	1.976.000	1.976.000							1.711.351	1.711.351	55.000	180.000
16	QL 47 đoạn (km0+km31+260), Thanh Hoá	Thanh Hoá	51km	2010 - 2012	3520/QĐ-BGTVT, 10/12/2010	1.174.000	1.174.000	833.000	341.000						255.000	255.000	438.000	481.000
17	Đường Mường Nhé - Pắc Ma - A Pa Chải (Thuộc Lai Châu)	Lai Châu	38km	2008-2012	3588/QĐ-BGTVT, 17/12/2010	597.669	393.879	20.379							207.000	207.000	266.000	124.669
18	QL4B đoạn Km 33 - Km 80	Lạng Sơn	47km	2003 - 2005	2717/QĐ-BGTVT ngày 17/9/2009	284.100	284.100	284.100							70.998	70.998	58.000	155.102
19	Cải tạo, nâng cấp QL12B đoạn từ km 30+300-km46+700 và đoạn km33+619,18-km80+5,17, tỉnh Hoà Bình	Hoà Bình	18km	2010 - 2012	1822/QĐ-GTVT 27/6/2009	492.917	492.917	492.917							56.000	56.000	120.000	316.917
20	QL 32 đoạn Nghĩa Lộ - Vách Kim	Yên Bái	133 Km C4	04-07	1604/QĐ-BGTVT 11/06/2010	1.395.735	1.294.680	767.000	527.680						680.958	680.958	142.000	471.722
21	QL2C (Km 49+750 - Km147+250)	Tuyên Quang	98 km	2009-2011	4058/QĐ-BGTVT, 8/10/2008	1.092.000	1.092.000	1.092.000							256.000	256.000	342.000	491.705
22	QL2C (Km 1 - Km 49+750)	Vĩnh Phúc	49km	2009-2011	2402/QĐ-BGTVT, 17/8/2009	892.296	892.296	892.296							335.000	335.000	157.000	400.296



Phụ lục III

Bộ Giao thông vận tải

KẾ HOẠCH VỐN TRẢI PHÉE CHINH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016 CỦA DỰ ÁN LƯỜNG CHO TÀU BIỂN TRỌNG TẢI LỚN VÀO SÔNG HẬU
(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP giải đoạn 2014-2016
				Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT	Trong đó: TPCP	Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT	Trong đó TPCP	Tổng số	Trong đó TPCP	
TỔNG SỐ					3.148.500	3.148.500		9.781.204	7.555.700	929.300	929.300	6.100.000
Bộ Giao thông vận tải					3.148.500	3.148.500		9.781.204	7.555.700	929.300	929.300	6.100.000
Dự án Lường cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn I)	Trà Vinh	Tàu 10.000 DWT - 20.000 DWT ra vào	2013 - 2015	3744/QĐ-BGTVT ngày 30/11/2007	3.148.500	3.148.500	2368/QĐ-BGTVT ngày 09/8/2013	9.781.204	7.555.700	929.300	929.300	6.100.000



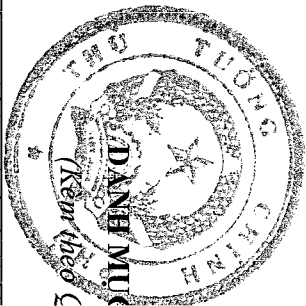
Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016
CHO CÁC DỰ ÁN DỒ DANG ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC VỐN TPCP GIAI
ĐOẠN 2012-2015 VÀ DỰ ÁN ĐƯỜNG TUẦN TRA BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN II**

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
TỔNG SỐ	2.000.000
Giao thông	2.000.000



Phụ lục II

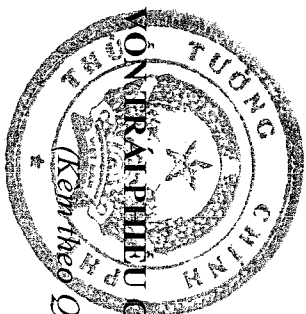
Bộ Quốc phòng

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch tài chính Chính phủ năm 2012							Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ				Lũy kế bỏ ra đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Thay đổi giải pháp kỹ thuật	Điều chỉnh tăng quy mô	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP				
	TỔNG SỐ					12.340.378	12.340.378	10.086.095		2.254.283				3.883.222	3.883.222			3.203.000	500.000
	GAO THÔNG					12.340.378	12.340.378	10.086.095		2.254.283				3.883.222	3.883.222			3.203.000	500.000
1	Dường đôn 673 Đắc Long	Kon Tum	37,7	09-13	1143;13/4/1 2	293.841	293.841	293.841						128.000	128.000			139.000	12.000
2	Dường TTBG đôn 671 Rơ Long	Kon Tum	48,22	08-12	1144;13/4/1 2	456.927	456.927	456.927						209.200	209.200			171.000	60.000
3	Dường đôn 443-445 (Mắc C6-C8)	Sơn La	35,86	08-12	1141;12/4/1 2	275.138	275.138	275.138						137.800	137.800			89.000	22.000
4	Dường Sập Cốp - Mắc D6-D7-D8	Sơn La	50,45	08-13	1140;12/4/1 2	354.387	354.387	354.387						172.600	172.600			125.000	7.000
5	N/cấp mặt đường Mắc 61-68	Quảng Ninh	37,65	10-13, 10	5289;31/12/10	178.878	178.878	178.878										156.000	12.000
6	Dường đôn 97 Lý Quốc	Cao Bằng	56,3	10-13		292.341	292.341	292.341						161.600	161.600			82.000	27.000
7	Dường Mường Típ: Mắc L8 - L10	Nghe An	46	09-13	1158;16/4/1 2	473.691	473.691	473.691						253.500	253.500			181.000	10.000
8	Dường Trường Sơn Đông	Tây Nguyên	657km	06-15	2944;17/8/1 1	10.015.175	10.015.175	7.760.892		2.254.283				2.820.522	2.820.522			2.260.000	350.000



KẾ HOẠCH VỐN TRẢI PHÉU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016 CỦA DỰ ÁN ĐƯỜNG TUẦN TRA BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN II

Phụ lục III

Bộ Quốc phòng

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục công trình, dự án	Năng lực kỹ thuật	Nhu cầu bổ sung vốn TPCP để hoàn thành			Kế hoạch bổ sung vốn TPCP giai đoạn 2014-2016
		Tổng số	Nhu cầu bổ sung vốn TPCP giai đoạn 2014-2016	Nhu cầu bổ sung vốn TPCP sau 2016	
TỔNG SỐ		4.008.000	1.500.000	2.508.000	1.500.000
Bộ Quốc phòng		4.008.000	1.500.000	2.508.000	1.500.000
Dường tuần tra biên giới giai đoạn 2	71km	4.008.000	1.500.000	2.508.000	1.500.000



Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
TỔNG SỐ	5.959.248
Thủy lợi	5.959.248



Phụ lục II

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
1	TỔNG SỐ	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	THỦY LỢI					40.243.221	36.481.640	36.481.644	10.744.243	10.744.243	10.658.984	5.959.248
1	Cụm CTTL Huổi Vành	S.La	T352ha	2006-12	2474a 20/10/11	48.226	48.226	48.226	43.742	43.742	2.000	2.000
2	HTTL Đông Giao Thủy	N.Định	T8.563ha	2009-12	692 30/3/12	143.901	142.851	142.852	127.519	127.519	8.700	5.900
3	Trạm bơm Vạn An	B.Ninh	T13.757ha	2009-12	759 09/4/12	149.561	149.561	149.561	80.743	80.743	49.500	19.300
4	Công trình sau thủy điện Sông Hình	P.Yên	T4.100ha	2008-13	2050 06/9/11	274.744	269.200	269.201	155.800	155.800	80.000	33.000
5	HTTL Đả Hàn	H.Tĩnh	T2.700ha	2009-13	385 10/02/10	432.199	432.199	432.199	142.000	142.000	258.000	32.000
6	Hồ Sông Sào	N.An	T2.285ha	1999-13	201 25/01/10	435.183	431.213	431.213	275.000	275.000	114.000	42.200
7	Hồ Thác Chuối	Q.Bình	T1.000ha	2009-13	2631 28/10/11	367.006	367.006	367.006	180.982	180.982	146.000	40.000

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
8	Hồ Nậm Ngam - Pú Nhi	Đ. Biên	T1.200ha	2009-13	2929 28/10/11	499.325	499.325	499.325	159.276	159.276	308.784	31.000
9	Nâng cấp, mở rộng công Nam Dân	N. An	T'32.000ha a	2009-14	400 22/02/10	536.712	536.712	536.712	223.300	223.300	255.000	58.400
10	Hồ Tả Trạch	TT. Huế	T'25.900ha a	2005-14	416 24/02/10	3.490.887	3.490.887	3.490.887	1.855.000	1.855.000	1.598.000	37.000
11	Hồ Nước Trong	Q. Ngãi	TN52.000ha	2006-14	2452 21/9/05	1.642.000	1.250.000	1.250.000	743.989	743.989	456.000	50.000
12	Hồ Định Bình	B. Định	T'15.915ha a	2003-14	2554 19/10/11	2.567.282	2.452.003	2.452.003	1.278.000	1.278.000	1.119.000	55.000
13	HTTL Tả Pao	B. Thuận	T'20.340ha a	2009-16	2241 25/7/08	2.128.663	2.128.663	2.128.663	149.936	149.936	410.000	300.000
14	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng	Đ. Lạc	T'14.000ha a	2010-16	1394 15/5/09	2.993.684	2.481.925	2.481.926	176.715	176.715	300.000	600.000
15	Công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang	H. Tĩnh	T'32.585ha a, CN	2009-16	1493 22/6/12	4.430.015	4.430.015	4.430.015	280.369	280.369	1.585.000	700.000
16	Hồ Bán Mồng	N. An	T'30.600ha a	2010-16	1478 26/5/09	4.455.268	3.744.699	3.744.700	349.630	349.630	390.000	1.000.000
17	HTTL Bắc Bến Tre	B. Tre	NM 139.000ha	2011-16	824 02/4/10	2.123.601	2.123.601	2.123.601	45.000	45.000	600.000	200.000
18	Hệ thống tiêu úng Đông Sơn	T. Hóa	Ti13.356ha a	2009-15	396 11/02/10	733.686	733.686	733.686	200.000	200.000	180.000	353.600
19	Hồ Thủy Yên, Thủy Cam	TT. Huế	T'1.270ha, CN	2009-15	409 23/02/10	654.043	654.043	654.043	125.000	125.000	250.000	279.000
20	Dự án JAMo	G. Lai	T'12500ha	2008-15	3515 09/12/09	1.224.312	1.151.645	1.151.645	345.000	345.000	231.000	575.600

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá					
21	Công trình chống lũ thí xã Bắc Cạn (Hồ chứa nước Năm Cắt)	B. Cạn	TN3.885h ^a	2010-15	2926 15/10/09	474.910	441.519	441.519	32.884	32.884	15.000	389.000	
22	HT kênh trục sông Nghèn (thuộc dự án Công Đò Diêm và HT kênh trục sông Nghèn)	H. Tĩnh	NM, T6.671ha	2003-15	1231 09/6/11	1.277.054	1.277.054	1.277.054	211.134	211.134	211.000	556.248	
23	Hồ Cửa Đạt	T. Hòa	T86.862h ^a	2004-15	423 25/02/10	9.160.959	7.245.607	7.245.607	3.563.224	3.563.224	2.092.000	600.000	



Bộ Y tế

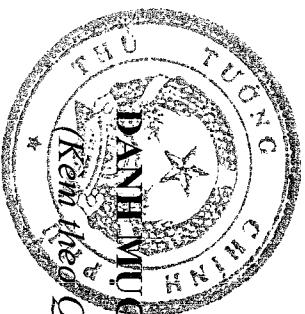
Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị: Triệu đồng

Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
TỔNG SỐ	154.799
Y tế	154.799



Bộ Y tế

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lấy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
	TỔNG SỐ					821.649	814.649	514.649	300.000	281.200	228.000	103.000	154.799	
	Y TẾ					821.649	814.649	514.649	300.000	281.200	228.000	103.000	154.799	
1	Bệnh viện Tâm thần TW 2	Đồng Nai		2009-2012	4264/QĐ-BYT 31/10/08	110.000	110.000	110.000		72.150	65.000	25.000	12.850	
2	Bệnh viện Lao bệnh phổi TW Phúc Yên	Phúc Yên		2008-2012	4171/QĐ-BYT 31/10/07	79.600	72.600	72.600		66.000	50.000	12.000	1.600	
3	Bệnh viện 71 Trung ương	Thanh Hóa	700	2008-2012	4189/QĐ-BYT 29/10/2010	497.000	497.000	197.000	300.000	100.350	83.000	38.000	76.000	
4	Bệnh viện tâm thần TW1	Hà Nội		2009-2013	2849/QĐ-BYT 5/8/2011	135.049	135.049	135.049		42.700	30.000	28.000	64.349	

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	546.000
1	Giao thông	393.300
2	Thủy lợi	26.700
3	Y tế	126.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ					2.501.072	2.419.455	2.140.296	279.159	887.191	884.725	704.773	546.000	
I	GIAO THÔNG					1.902.599	1.820.981	1.542.940	278.041	735.538	733.072	412.041	393.300	
1	NC đường TT xã Tùng Vải đi Cao Mã Pờ	Cao Mã Pờ	CVI Miền núi L=8,62 km	2009-2011	2669/03/8/2009	53.519	53.519	53.519		31.700	31.700	9.819	12.000	
2	MM Đường km 10 (BQ-YB) xã Tân trịnh đi xã Xuân Minh (đoạn Km0-Km21+625)	H.Quàng Bình	21,6km	2009 - 2011	181/21/1/2009	74.333	74.333	74.333		52.850	51.884	3.483	18.000	
3	Đường Lũng Chinh - Nặm Ban	L.Chinh-N.Ban	L=17,4 km, Bm=5m+0,8 rãnh dọc	2009-2011	608/28/3/2011	164.668	164.668	164.668		56.930	56.930	32.690	75.000	

TT	Đanh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bổ tri đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
4	Mở mới đường Niêm Tông - Khâu Vai	N.Tông-K. Vai	L=22,389 km, 5m+0,8 rãnh dọc	2009-2011	839/20/4/2011; 1988/20/9/2011; 193/10/2/2012;	131.007	131.007	131.007			78.864	78.864	12.143	40.000
5	NC đường từ Km 55 (BQ-XM) Bán nhùng - Tả Sừ choóng	Bán nhùng - Tả Sừ choóng	NC, BT: 6,5 km, 9,445 km	2009-2012	2555/16/8/2010	159.676	78.059	78.059			23.458	23.458	19.600	35.000
6	Mở mới đường liên xã Năng Đón - Hồ Thầu	Năng Đón-Hồ Thầu	27,5 km	2/2010-1/2013	2588/16/8/2010	229.015	229.015	229.015			86.727	86.727	80.588	61.701
7	Đường Yên Bình - Tiên Nguyên	Xã Tiên Nguyên	17,012Km	2008	2079/6/7/2010	251.694	251.694	74.906	176.788		36.679	35.179	33.227	5.000
8	Đường từ xã Quyết tiến đi xã Tùng Vài-Tả Ván	Quyết Tiến-Tùng Vài	14,2 k m GTNT A	2009-2011	2868/21/12/2011	137.974	137.974	137.974			81.200	81.200	36.774	20.000
9	Đường Đông Thành Vinh Hảo - Tiên Kiều	Đông thành-Tiên Kiều-Vinh Hảo	23,868Km	2009	1310/27/6/2011	87.231	87.231	87.231			47.000	47.000	2.231	38.000
10	Nâng cấp rải nhựa đường Xuân Giang - Nà Khương	Xuân Giang-Nà Khương	đường C3 L=15,431 Km	2010	2119/07/7/2009	61.944	61.944	61.944			35.500	35.500	10.444	16.000
11	NCRN Đường Nà Chi- Quảng nguyên	Quảng nguyên	14 km	2008-2011	3575/11/1/2010	144.130	144.130	66.138	77.992		23.000	23.000	33.138	10.000
12	NC, sửa chữa toàn tuyến đường VQ-Thắng tin huyện Hoàng Su Phi	VQ-Thắng tin	14,960 Km; Đường BT	2007;29/6/09	3647/15/1/2010	139.303	139.303	116.042	23.261		81.630	81.630	15.979	16.420
13	CT, NC đường Vinh Quang-Bản Máy	VQ-Chiến Phố-Bản Máy	NC 27,616 Km	12/09-10/2013	1807/25/8/2011	100.150	100.150	100.150			42.000	42.000	51.250	6.900

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012							Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TP-CP			Tổng số	Trong đó: TP-CP				
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô						
14	Mở mới đường liên xã Bàn Luộc -xã Hồ thâu	Bàn Luộc- Hồ thâu	18,77 Km	1010-2013	4734/17/11/2009	167.954	167.954	167.954			58.000	58.000	70.675	39.279	
II	THỦY LỢI					147.803	147.803	146.685	1.118		72.253	72.253	47.732	26.700	
I	Cải tạo hồ chứa nước Trung tâm xã Xuân Giang	Xuân Giang	tưới 80ha	2009-2011	305/18/2/2011	9.726	9.726	9.726			8.000	8.000	26	1.700	
2	Nâng cấp hồ chứa nước, đầu mối thủy lợi Quyết Tiến - Quận Bạ	Quận Bạ	70.000m3	2010-2012	2826/19/12/2011	116.212	116.212	116.212			54.253	54.253	41.959	20.000	
3	Thủy nông kết hợp cấp nước sinh hoạt thôn Đoàn Kết xã Đường Âm huyện Bắc Mê	Đường Âm	Tuyến kênh L=10,8 km, đập đầu mối	2009-2012	2643/03/8/2009	21.865	21.865	20.747	1.118		10.000	10.000	5.747	5.000	
III	Y TẾ					450.671	450.671	450.671			79.400	79.400	245.000	126.000	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang	TPHG	500	2009-2013	946/16/4/2009	450.671	450.671	450.671			79.400	79.400	245.000	126.000	

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	228.307
1	Thủy lợi	121.000
2	Y tế	107.307

Phụ lục II

DANH MỤC ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					750.134	723.909	723.909	164.715	138.490	345.729	228.307
I	THỦY LỢI					385.620	359.395	359.395	125.548	99.323	128.926	121.000
1	Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn qua TP Tuyên Quang	Tp Tuyên Quang	16,1 km	2008-2015	1113 27/7/2007	385.620	359.395	359.395	125.548	99.323	128.926	121.000
II	V Y TẾ					364.514	364.514	364.514	39.167	39.167	216.803	107.307

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
1	Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Dương	Sơn Dương	100	2008-2012	479 22/8/2008; 2165 10/12/2007; 657 07/5/2007; 1716 26/8/2009	35.586	35.586	35.586	16.249	16.249	17.000	1.100
2	Bệnh viện đa khoa huyện Chiêm Hóa	Chiêm Hóa	100	2011-2014	479 22/8/2008; 2523 14/12/2009; 2523 14/12/2007	60.038	60.038	60.038	11.100	11.100	26.803	22.135
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tuyên Quang	Tp Tuyên Quang	200	2011-2015	1469/QĐ-CT 04/11/2010	268.890	268.890	268.890	11.818	11.818	173.000	84.072

Tỉnh Cao Bằng

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	369.000
1	Giao thông	134.000
2	Thủy lợi	33.000
3	Y tế	202.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lấy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ					1.698.332	1.692.817	1.662.217	30.600	711.176	666.076	580.533	369.000	
I	GIAO THÔNG					986.545	981.030	952.230	28.800	490.108	490.108	328.000	134.000	
1	Cải tạo, nâng cấp TL210 (Trà Lĩnh - Hà Quảng)	TL, HQ	37,57 km	2006	3804/QĐ-UBND, 31/12/05; 2148/QĐ-UBND, 16/11/2010	133.135	128.120	128.120		78.590	78.590	25.000	24.530	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 212 (đoạn QL34 - Phía Đén)	NB	17 km	2007-10	1633/QĐ-UBND, 31/8/07; 2315/QĐ-UBND, 16/11/07	122.662	122.662	122.662		91.823	91.823	10.000	20.839	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Tổng số		
								Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 208 (Đông Khê - Phục Hòa)	TA	23 km	2003-05	2194/QĐ-UBND, 22/11/2007; 2284/QĐ-UBND, 02/12/10	180.574	180.574	151.774	28.800	98.000	98.000	18.000	35.774
4	Đường vào trụ sở UBND xã Sơn Lập, Bảo Lạc	BLac	19 km	2009-11	3197/QĐ-UBND, 31/12/08	56.489	55.989	55.989		20.950	20.950	25.000	10.039
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 206 (từ QL3 đến thác Bản Giốc)	QU, TK	49,99 km	2009-12	2194/QĐ-UBND, 02/11/07; 648/QĐ-UBND, 5/5/10	493.685	493.685	493.685		200.745	200.745	250.000	42.818
II	THỦY LỢI					211.129	211.129	209.329	1.800	26.116	26.116	149.533	33.000
1	Dự án Hồ chứa nước Nà Lái, xã Phi Hải, huyện Quảng Uyên	QU	388 ha	2007-11	438/QĐ-UBND, 21/3/07; 2278/QĐ-UBND, 20/10/2008; 2228/QĐ-UBND, 11/10/2011	141.976	141.976	141.976		21.628	21.628	94.868	24.800
2	Dự án Hồ chứa nước Khuổi Kỳ, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	HQ	280 ha	2009-11	2089/QĐ-UBND, 22/10/2007; 2429/QĐ-UBND, 10/11/2011	69.153	69.153	67.353	1.800	4.488	4.488	54.665	8.200
III	Y TẾ					500.658	500.658	500.658		194.952	149.852	103.000	202.000

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TP.CP			Tổng số	Trong đó: TP.CP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Miền Tây	BLạc	100	2007-10	2329/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	34.598	34.598	34.598		22.900	17.800	3.500	8.000	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Quảng	HQ	50	2005-10	802/QĐ-UBND ngày 27/5/2010	33.451	33.451	33.451		25.000	25.000	2.600	5.850	
3	Bệnh viện đa khoa huyện Trà Lĩnh	TL	50	2009-10	2128/QĐ-UBND ngày 16/9/2009	8.873	8.873	8.873		7.100	7.100	370	1.400	
4	Bệnh viện đa khoa huyện Trùng Khánh	TK	70	2008-10	101/QĐ-UBND ngày 18/01/09	18.080	18.080	18.080		11.600	11.600	1.800	4.680	
5	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Lang	HL	50	2008-10	858/QĐ-UBND ngày 08/6/10	19.579	19.579	19.579		11.300	11.300	800	7.470	
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Uyên	QU	90	2008-10	856/QĐ-UBND ngày 08/6/10	24.457	24.457	24.457		14.822	14.822	3.000	6.630	
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa An	HA	100	2008-10	2273/QĐ-UBND ngày 14/10/2011	27.977	27.977	27.977		15.000	15.000	6.000	6.970	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
8	Bệnh viện đa khoa huyện Nguyên Bình	NB	50	2008-10	805/QĐ-UBND ngày 28/5/2010	22.886	22.886	22.886		10.300	10.300	3.500	9.080
9	Bệnh viện đa khoa Thị xã Cao Bằng	TX	50	2008-10	2030/QĐ-UBND ngày 7/9/2009	24.464	24.464	24.464		13.630	13.630	2.000	8.830
10	Bệnh viện Tỉnh Túc, huyện Nguyên Bình	NB	50	2009-10	761/QĐ-UBND ngày 21/5/2010 của UBND tỉnh	31.381	31.381	31.381		6.300	6.300	2.000	23.000
11	Bệnh viện đa khoa tỉnh	TX	350	2003-10	803/QĐ-UBND, 27/5/2010	254.912	254.912	254.912		57.000	17.000	77.430	120.090

Tỉnh Lạng Sơn

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*



Đơn vị: Triệu đồng

Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
TỔNG SỐ	168.505
Y tế	168.505

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bỏ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP				
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ					399.806	374.726	374.726	208.080	183.000	15.600	168.500		
	Y TẾ					399.806	374.726	374.726	208.080	183.000	15.600	168.500		
1	Bệnh viện đa khoa huyện Hữu Lũng	H. Hữu Lũng	100	2009-2010	2974/QĐ-UBND ngày 31/12/2008; 2097/QĐ-UBND ngày 06/10/2008; 1971/QĐ-UBND ngày 05/10/2009	34.579	28.282	28.282	27.640	21.343	2.000	4.930		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Điều chỉnh do tăng giá	Tổng số	Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số							
2	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Sơn	H. Bắc Sơn	100	2009-2010	1536/QĐ-UBND ngày 29/08/2007; 1688/QĐ-UBND ngày 22/10/2011; 2095/QĐ-UBND ngày 06/10/2008	33.071	26.875		26.875	23.378	17.182	2.000	5.500	
3	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Bình	H. Lộc Bình	100	2008-2010	1204/QĐ-UBND ngày 30/6/2009; 2121/QĐ-UBND ngày 08/10/2008; 2098/QĐ-UBND ngày 06/10/2008	28.983	22.896		22.896	25.038	18.951	500	1.050	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TP.CP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TP.CP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TP.CP		Tổng số	Trong đó: TP.CP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
4	Bệnh viện đa khoa huyện Trảng Định	H. Trảng Định	100	2008-2010	1203/QĐ-UBND ngày 30/06/2009; 2120/QĐ-UBND ngày 08/10/2008; 2099/QĐ-UBND ngày 06/10/2008	31.815	25.315	25.315	27.213	20.713	500	1.160
5	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Quan	H. Văn Quan	100	2009-2010	1460/QĐ-UBND ngày 06/08/2009; 1416/QĐ-UBND ngày 31/07/2009	36.306	36.306	36.306	19.668	19.668	2.500	14.130
6	Bệnh viện đa khoa huyện Bình Gia	H. Bình Gia	100	2009-2010	193/QĐ-UBND ngày 03/02/2009; 2103/QĐ-UBND ngày 06/10/2008	51.615	51.615	51.615	24.482	24.482	700	26.433

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Điều chỉnh do tăng giá	Tổng số	Trong đó: TPCP		
7	Bệnh viện đa khoa huyện Chi Lăng	H. Chi Lăng	80	2009-2010	1784/QĐ-UBND ngày 21/09/2009; 2108/QĐ-UBND ngày 07/10/2008	52.321	52.321	52.321	52.321	26.982	26.982	1.200	24.139
8	Bệnh viện đa khoa huyện Cao Lộc	H. Cao Lộc	100	2009-2010	2349/QĐ-UBND ngày 27/11/09; 1417/QĐ-UBND ngày 31/07/2009	36.595	36.595	36.595	36.595	10.683	10.683	700	25.212
9	Bệnh viện đa khoa huyện Đình Lập	H. Đình Lập	50	2010-2011	364/QĐ-UBND ngày 10/03/2010; 1418/QĐ-UBND ngày 31/07/2009	38.235	38.235	38.235	38.235	9.296	9.296	2.500	26.439
10	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Lãng	H. Văn Lãng	100	2010-2011	239/QĐ-UBND ngày 04/02/2010; 1419/QĐ-UBND ngày 31/07/2009	56.286	56.286	56.286	56.286	13.700	13.700	3.000	39.503

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	199.924
1	Giao thông	111.000
2	Thủy lợi	6.021
3	Y tế	82.903

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ					969.255	965.338	952.661	12.677	534.533	530.616	219.195	199.924	
I	GIAO THÔNG					354.305	354.305	347.736	6.569	144.000	144.000	92.000	111.000	
1	Đường từ trung tâm xã Tả Cù Tỷ đi xã Bản Liên và trung tâm xã Tân Tiến, Nghĩa Đô	Bắc Hà	37km	09-10	Số 3364 ngày 21/10/2009 và số 878 ngày 13/4/2009; Số 4471 ngày 29/12/2009	254.969	254.969	248.400	6.569	102.000	102.000	52.000	94.000	
2	Dự án: Đường Sơn Hà - Cam Cộn	Huyện Bảo Thắng - huyện Bảo Yên	Cấp V miền núi	2009-2013	877/QĐ-UB ngày 13/4/2009; Số 3365 ngày 21/10/2009	99.336	99.336	99.336		42.000	42.000	40.000	17.000	
II	THỦY LỢI					342.225	342.225	336.117	6.108	230.639	230.639	99.457	6.021	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh do tăng quy mô				
1	Dự án HITCT thủy lợi phía Tây Bát Xát		351		1011/QĐ- ngày 19/4/2006	29.867	29.867	29.867		26.286	26.286	2.333	1.248
2	Kế hai bờ sông Hồng thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. (bờ tả)	TP Lào Cai	2732 m	2009-2012	Số 217 ngày 19/1/2004; số 2507 ngày 29/9/04; số 2560 ngày 5/10/2004; Số 2299 ngày 12/9/2011	312.358	312.358	306.250	6.108	204.353	204.353	97.124	4.773
III	Y TẾ					272.725	268.808	268.808		159.894	155.977	27.738	82.903
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Sa Pa	huyện Sa Pa	70	2009-2011	QĐ 1088- 04/5/09	57.404	57.404	57.404		24.500	24.500	8.000	24.904
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Thắng	huyện Bảo Thắng	150	2009-2011	QĐ 3809- 17/11/09	46.845	46.845	46.845		21.000	21.000	6.000	19.845
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Văn Bàn	huyện Văn Bàn	100	2009-2011	QĐ 2694- 31/8/09	32.295	32.295	32.295		19.036	19.036	3.000	10.259
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà (gđ2)	huyện Bắc Hà	70	2007-2010	2338- 23/8/2010	28.370	24.453	24.453		21.917	18.000	1.728	4.725
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Bát Xát (gđ2)	huyện Bát Xát	70	2008-2010	QĐ 2034- 24/7/08	42.288	42.288	42.288		30.043	30.043	4.200	8.045
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên	huyện Bảo Yên	100	2009-2011	QĐ 2658- 26/8/09	18.691	18.691	18.691		11.000	11.000	2.500	5.191
7	Phòng khám Đa khoa khu vực Tảng Loàng	huyện Bảo Thắng	30	2008-2011	QĐ 3384- 11/11/08	27.468	27.468	27.468		19.998	19.998	310	4.970
8	Phòng khám Đa khoa khu vực Póm Hán	TP Lào Cai	15	2010-2011	QĐ 3942- 25/11/09	9.831	9.831	9.831		6.400	6.400	1.000	2.431

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012							Lấy kế bổ tr đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô						
9	Phòng khám Đa khoa khu vực Tân An	huyện Văn Bàn	15	2010-2011	QĐ2365 - 04/8/2009	9.533	9.533	9.533		6.000	6.000	1.000	2.533		

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016



(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	235.716
1	Giao thông	76.113
2	Thủy lợi	72.603
3	Y tế	87.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012							Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP				
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ					1.444.493	1.338.889	1.300.327	38.562	611.507	508.639	518.802	235.716		
I	GIAO THÔNG					445.815	445.815	445.815		126.000	126.000	243.702	76.113		
1	Đường Mường La - Mù Cang Chải (Yên Bái)	H. Mù Cang Chải	19,678 Km	2009-2012	1735/QĐ-UBND ngày 10/11/2009	324.763	324.763	324.763		85.000	85.000	200.184	39.579		
2	Đường đến trung tâm xã Chế Tạo	H. Mù Cang Chải	32,4 Km	2009-2012	2070/QĐ-UBND ngày 24/12/2008	121.052	121.052	121.052		41.000	41.000	43.518	36.534		
II	THUY LỢI					533.568	446.596	446.596		305.023	223.051	150.000	72.603		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
1	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Kim, huyện Mường Chải, tỉnh Yên Bái	H. Mường Chải	2,570 Km	2009 - 2012	749/QĐ-UBND ngày 14/5/2008	60.816	55.816	55.816		32.500	32.500	11.000	12.316
2	Kè Ngòi Thia	H. Văn Chấn	12,188 Km	2008-2012	1690/QĐ-UBND ngày 03/11/2009	194.714	179.586	179.586		149.179	134.051	38.000	6.593
3	Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	5,99 Km	2009-2013	86/QĐ-UBND ngày 17/02/2006; 745/QĐ-UBND ngày 24/5/2007; 1427/QĐ-UBND ngày 22/9/2009	278.038	211.194	211.194		123.344	56.500	101.000	53.694

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch tái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
III	Y TẾ				465.110	446.478	407.916	38.562	180.484	159.588	125.100	87.000		
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	TX Nghĩa Lộ	250	2008-2012	307/QĐ-UBND ngày 10/3/2010; 1094/QĐ-UBND ngày 25/7/2011	86.456	77.936	54.723	23.213	56.623	48.099	7.100	1.100	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Chấn	H. Văn Chấn	50	2008-2012	1096/QĐ-UBND ngày 25/7/2011	29.967	25.781	21.793	3.988	20.328	16.142	3.000	2.600	
3	Bệnh viện đa khoa huyện Mù Cang Chải		50	2007-2011	1364/QĐ-UBND ngày 14/9/2009; 1619/QĐ-UBND ngày 14/10/2008	22.511	22.511	22.511		9.622	9.622	1.000	2.700	
4	Bệnh viện đa khoa huyện Trấn Yên		50	2008-2010	707/QĐ-UBND, 25/5/2009;	31.089	31.089	31.089		25.080	22.820	2.465	2.500	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bổ tri đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
5	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Yên	H. Văn Yên	100	2009-2012	1760/QĐ-UBND ngày 05/11/2008; 1518/QĐ-UBND ngày 06/10/2009	19.144	17.048	17.048		11.085	8.989	2.439	3.200
6	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Bình	H. Yên Bình	80	2009-2013	21/QĐ-UBND ngày 13/01/2010; 1095/QĐ-UBND ngày 25/7/2011	66.885	63.055	52.161	10.894	34.770	30.940	3.500	14.500
7	Bệnh viện đa khoa huyện Trạm Tấu	H. Trạm Tấu	50	2008-2013	2123/QĐ-UBND ngày 31/12/2008; 1618/QĐ-UBND ngày 14/10/2008	61.014	61.014	61.014		7.874	7.874	350	48.500
8	Bệnh viện đa khoa huyện Lục Yên	H. Lục Yên	100	2010-2013	1292/QĐ-UBND ngày 23/8/2011	24.622	24.622	24.155	467	9.497	9.497	146	6.900
9	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	Tỉnh Yên Bái	100	2010-2013	1614/QĐ-UBND, 26/10/2009	123.422	123.422	123.422		5.605	5.605	105.100	5.000

Tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	431.000
1	Giao thông	15.500
2	Thủy lợi	5.500
3	Y tế	410.000

Tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012							Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP				Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ					1.239.382	1.139.095	1.118.467	20.628	539.279	443.390	223.757	431.000		
I	GIAO THÔNG					322.628	246.188	225.560	20.628	240.510	161.262	48.712	15.500		
1	Đường Ke Mỏ - Đèo Nhâu xã Văn Hân, huyện Đổng Hỷ (Đường đến TT xã Văn Hân Huyện Đổng Hỷ)	H.Đổng Hỷ	21,463Km	2010-2013	1956/QĐ-UBND ngày 25/8/2004; 3323/QĐ ngày 14/12/2009	38.438	38.438	38.438		26.228	26.228	10.000	2.210		
2	Đường Đại Từ- Mỹ Yên- Văn Yên	H.Đại Từ	10,17 Km	2010-2013	349/QĐ-UBND, 21/2/2008; 1222/QĐ-UBND, 5/6/2008 2742/QĐ-UBND, 31/10/2011	70.868	70.868	50.240	20.628	21.842	19.034	28.000	3.200		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
3	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh ĐT 268 tỉnh Thái Nguyên (vùng ATK)	Huyện Định Hoá	37 Km	2008-2012	669/QĐ-UBND, 13/4/2007; 3075/QĐ-UBND, 23/11/2009 994/QĐ-UBND, 29/4/2010 796/QĐ-UBND, 29/3/2011	213.322	136.882	136.882		192.440	116.000	10.712	10.084
II	THỦY LỢI					121.741	121.741	121.741		62.200	62.200	54.002	5.500
1	Hồ nước Hai huyện Phổ Yên	H, Phổ Yên		2009-2012	450/QĐ-UBND ngày 20/03/2006; 3290/QĐ-UBND ngày 9/12/2009	121.741	121.741	121.741		62.200	62.200	54.002	5.500
III	Y TẾ					795.013	771.166	771.166		236.569	219.928	121.043	410.000
1	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	TT Đại Từ	150	2008-2010	1829 ngày 12/8/2008 và 2557 ngày 21/10/2008	46.340	46.340	46.340		32.000	32.000	9.000	5.340
2	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	TPTN	300	2008-2010	2544 ngày 21/10/2008 và 1708 ngày 30/7/2008	61.849	52.572	52.572		35.329	27.100	13.000	12.472

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bổ tư đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
3	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	TT Hương Sơn	125	2008-2011	1664/QĐ-UBND ngày 24/7/2008 và 2542 ngày 21/10/2008	38.181	38.181	38.181		16.750	16.750	8.500	12.931	
4	Bệnh viện đa khoa huyện Phổ Yên	TT Ba Hàng	100	2008-2010	1680 ngày 28/7/2008 và 2545 ngày 21/10/2008	53.149	53.149	53.149		26.000	26.000	10.000	17.149	
5	Trung tâm y tế Sông Công	SC	60	2008-2010	2540 ngày 21/10/2008 và 1809 ngày 08/8/2008	24.562	24.562	24.562		8.000	8.000	10.000	6.562	
6	Bệnh viện Tâm thần	TPTN	150	2009-2012	2154 ngày 03/9/2009; 2801/QĐ-UBND 13/12/2005	47.866	47.866	47.866		35.090	26.678	11.000	1.776	
7	Bệnh viện C	TXSC	450	2006-2010	1078 ngày 24/5/2006	64.570	50.000	50.000		33.000	33.000	14.000	3.000	
8	Các phòng khám đa khoa khu vực	Toàn tỉnh	60	2008-2010	1808 ngày 08/8/2008	55.996	55.996	55.996		10.400	10.400	15.000	30.596	
9	Bệnh viện A	TPTN	330	2009-2014	691/QĐ-UBND, 09/5/2009; 2620/QĐ-UBND 15/10/2009	402.500	402.500	402.500		40.000	40.000	30.543	320.174	

Tỉnh Bắc Kạn

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*



Đơn vị: Triệu đồng

Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
TỔNG SỐ	66.000
Giao thông	66.000

Phụ lục II

DANH MỤC ĐUẬN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
	TỔNG SỐ					774.832	774.832	745.599	29.233	331.447	331.447	347.687	66.000	
	GIAO THÔNG					774.832	774.832	745.599	29.233	331.447	331.447	347.687	66.000	
1	Đường Vũ Mụn - Cao Sơn - Côn Minh	H.Na Rí, Bạch Thông	GTNT loại A	2008-2010	06 ngày 03/01 2009; 3908 ngày 25/12/09	95.466	95.466	92.049	3.417	70.400	70.400	18.392	3.257	
2	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 257 Bắc Kạn - Chợ Đồn	Bạch Thông - Chợ Đồn - Bắc Kạn	Cấp IV MN	2010-2013	05 ngày 3/01 2008; 3651 ngày 27/11/09	679.366	679.366	653.550	25.816	261.047	261.047	329.295	62.743	

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	969.656
1	Giao thông	68.330
2	Thủy lợi	735.326
3	Y tế	166.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016
(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lấy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải ngân 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải ngân 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ					5.497.968	5.044.098	4.967.209	76.889	1.906.732	1.561.195	2.159.267	969.656	
I	GIAO THÔNG					1.078.493	1.078.493	1.021.457	57.036	393.300	356.300	609.797	68.330	
1	Dự án tuyến đường trục chính nối thị xã Phú Thọ với Quốc lộ 2	TX Phú Thọ	5,9 km, đường cấp 2 đô thị	10-12	2309/QĐ-UBND, 17/8/2009; 2156/QĐ-UBND, 15/7/10	576.234	576.234	576.234		236.300	236.300	317.604	22.330	
2	Các dự án giao thông khác (đường trục huyện Tân Sơn 3 tuyến)	Tân Sơn	6,2 km đường cấp 3 đô thị	08-11	28/01/2008; 3079/QĐ-UBND, 27/10/08	236.600	236.600	193.000	43.600	117.000	80.000	80.000	33.000	
3	Đường đến Trung tâm xã Bằng Lữ, Bằng Đoan, Minh Lương, huyện Đoan Hùng	Đoan Hùng	28,5 km đường cấp V MN	10-12	4345/QĐ-UBND, 26/4/10; 1529/QĐ-UBND, 6/5/2011	265.659	265.659	252.223	13.436	40.000	40.000	212.193	13.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh do tăng quy mô	Tổng số	Trong đó: TPCP		
II	THỦY LỢI					3.272.845	3.071.645	3.051.792	19.853	1.106.721	905.521	1.131.112	735.326
1	Dự án tưới cây vùng dôi huyện Thanh Thủy				3620/QĐ-UBND 29/12/05; 1889/QĐ-UBND, 30/7/2007; 3060/QĐ-UBND, 19/11/2007; 164/QĐ-UBND, 19/01/2009; 332/QĐ-UBND, 18/2/2009; 832/QĐ-UBND, 07/4/2009; 2332/QĐ-UBND, 19/7/11	390.949	346.649	346.649		127.300	83.000	225.323	38.326
2	Dự án đắp mở rộng, tôn cao và cứng hoá mặt để hữu sông Thao kết hợp đường giao thông đoạn Km 0-Km 60 (Quốc lộ 32C)	Hạ Hoà, Cẩm Khê, Tam Nông	Dài 64,5 km	09- 12	810/QĐ-UBND ngày 03/4/2009; 3964/QĐ-UBND ngày 03/12/10	1.330.287	1.255.287	1.255.287		603.100	528.100	316.189	160.000

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
3	Đường sơ tán dân thuộc các huyện Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn	CK, YL, TS	37,1 km	09-12	497/QĐ-UBND, 01/3/2010; 1795/QĐ-UBND, 23/5/11	550.400	548.700	528.847	19.853	123.421	121.721	242.000	140.000	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, sinh hoạt vùng Đông Nam Việt Trì	TP Việt Trì	Tưới 641 ha, tiêu 2461 ha	08-12	1840/QĐ-UBND, 24/7/2007; 505/QĐ-UBND, 05/3/2009	680.996	600.896	600.896		160.100	80.000	247.600	270.000	
5	Cứng hoá mặt đê tả sông Lô	Đoan Hùng	12,69 km	09-12	1069/QĐ-UBND ngày 21/4/2008	320.213	320.113	320.113		92.800	92.700	100.000	127.000	
III	Y TẾ					1.146.630	893.960	893.960		406.711	299.374	418.358	166.000	
1	Bệnh viện ĐK huyện Đoan Hùng	Đoan Hùng	100	09-12	1056/QĐ-UBND, 29/4/2009	28.691	26.388	26.388		22.339	19.339	4.658	1.690	
2	Bệnh viện ĐK huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê	100	09-13	1052/QĐ-UBND, 29/4/2009	31.709	28.709	28.709		19.996	16.996	10.000	1.700	
3	Bệnh viện ĐK huyện Lâm Thao	Lâm Thao	100	09-14	584/QĐ-UBND, 16/3/2009	28.933	19.241	19.241		20.198	11.356	2.000	5.880	
4	Bệnh viện ĐK huyện Tân Sơn	Tân Sơn	100	09-14	1092/QĐ-UBND, 06/5/2009	29.532	25.132	25.132		16.696	13.696	10.000	1.430	
5	Bệnh viện ĐK huyện Tam Nông	Tam Nông	100	09-14	1051/QĐ-UBND, 29/4/2009	25.582	24.032	24.032		14.996	12.996	8.000	2.580	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Điều chỉnh tăng quy mô	Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
6	Bệnh viện ĐK huyện Thanh Ba	Thanh Ba	100	09-14	1053/QĐ-UBND, 29/4/2009	18.926	17.823	17.823			13.296	11.296	2.000	3.630
7	Bệnh viện ĐK huyện Yên Lập	Yên Lập	100	09-14	1057/QĐ-UBND, 29/4/2009	27.124	25.799	25.799			17.846	15.846	5.000	4.270
8	Bệnh viện ĐKKV thị xã Phú Thọ	TX Phú Thọ	350	09-14	1091/QĐ-UBND, 06/5/2009	62.980	59.616	59.616			26.749	21.849	21.700	14.530
9	Bệnh viện Lao và Phổi	TX Phú Thọ	100	09-14	1184/QĐ-UBND, 13/5/2009	45.690	37.620	37.620			25.995	17.000	12.000	2.690
10	Bệnh viện Tâm Thần	TX Phú Thọ	100	09-14	583/QĐ-UBND, 16/3/09; 2241/QĐ-UBND, 11/8/09	32.296	29.600	29.600			15.000	15.000	13.000	1.600
11	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Việt Trì	1000	07-12	2709/QĐ-UBND, 22/9/2008; 1819/QĐ-UBND, 07/7/2009	815.167	600.000	600.000			213.600	144.000	330.000	126.000

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	376.037
1	Giao thông	24.297
2	Thủy lợi	27.000
3	Y tế	324.740

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lấy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ					1.472.589	1.472.589	1.372.769	99.820	471.372	401.000	524.139	376.037	
I	GIAO THÔNG					190.268	190.268	149.297	40.971	90.270	75.000	50.000	24.297	
I	Nâng cấp Đường tỉnh 398 (mở rộng 2 làn đến ngã ba Tiên Phong và đoạn Tiên Phong- Đồng Việt) (Tỉnh lộ 284 cũ)	H Yên Dưng	17,7km, Cấp IV, Byc ≥ 160Mpa	2009-2012	2319/QĐ-UBND, 27/12/07; 2185/QĐ-UBND, 01/12/09	190.268	190.268	149.297	40.971	90.270	75.000	50.000	24.297	
II	THỦY LỢI					279.454	279.454	220.605	58.849	102.800	102.500	91.105	27.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô	Tổng số	Tổng số	Trong đó: TPCP		
1	Cum công trình thủy lợi Hàm Rồng (4 hồ chứa: Hàm Rồng, Khe Sáng, Duồng, Khuôn Vồ) huyện Lạc Ngạn	H Lạc Ngạn	Tưới 1.122 ha	2006-2013	552/QĐ-UBND, 15/4/2010; 1381/QĐ-UBND ngày 15/9/2006	279.454	279.454	220.605	58.849	279.454	102.800	102.500	91.105	27.000
III	Y TẾ					1.002.867	1.002.867	1.002.867		1.002.867	278.302	223.500	383.034	324.740
1	Bệnh viện đa khoa huyện Lạc Ngạn	H Lạc Ngạn	150	2006-2010	1769/QĐ-UBND 29/10/08	74.830	74.830	74.830		74.830	53.269	40.132	2.575	18.980
2	Bệnh viện đa khoa huyện Lạc Nam	H Lạc Nam	120	2006-2010	1728/QĐ-UBND 27/10/08	37.486	37.486	37.486		37.486	27.133	22.523	1.836	8.517
3	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng	H Yên Dũng	120	2006-2009	1690/QĐ-UBND 21/10/08	37.405	37.405	37.405		37.405	26.461	22.101	3.185	7.750
4	Bệnh viện đa khoa huyện Hiệp Hoà	H Hiệp Hoà	120	2006-2009	1611/QĐ-UBND 02/10/08	35.370	35.370	35.370		35.370	30.160	24.500	2.108	3.100
5	Bệnh viện đa khoa huyện Việt Yên	H. Việt Yên	120	2004-2010	1715/QĐ-UBND 30/10/08	29.052	29.052	29.052		29.052	24.840	7.500	1.600	2.610
6	Bệnh viện đa khoa huyện Lạng Giang	H. Lạng Giang	120	2006-2009	1727/QĐ-UBND 27/10/08	17.220	17.220	17.220		17.220	12.993	4.068	1.137	3.090

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
7	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thế	H Yên Thế	120	2008-2010	1886/QĐ-UBND, 14/11/08	55.632	55.632	55.632		21.826	21.676	15.133	18.670
8	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Yên	H Tân Yên	120	2008-2010	1768/QĐ-UBND, 30/10/08	53.483	53.483	53.483		18.150	18.000	14.513	20.820
9	Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	H Sơn Động	120	2008-2010	2165/QĐ-UBND, 22/12/08	58.332	58.332	58.332		16.650	16.500	23.404	18.270
10	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Bắc Giang	Sông Mai-TP B.Giang	200	2009-2014	2136/QĐ-UBND 27/11/09	104.080	104.080	104.080		17.080	17.000	60.000	10.243
11	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Bắc Giang	Dĩnh Kế - TP B.Giang	400	2010-2013	1636/QĐ-UBND 12/10/10	352.427	352.427	352.427		28.000	28.000	250.543	73.880
12	Bệnh viện đa khoa thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	150	2009-2010	329/QĐ-UBND, 04/3/09	147.550	147.550	147.550		1.740	1.500	7.000	138.810

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	81.903
1	Giao thông	2.000
2	Thủy lợi	33.903
3	Y tế	46.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					605.382	460.848	460.848	398.803	169.400	133.697	81.903
I	GIAO THÔNG					26.034	26.034	26.034	20.412	20.412	3.600	2.000
					1507; 29/6/2007; 1851; 25/10/2010							
I	Đường đến TT xã Thượng Bị	Kim Bôi	7,7km	2008-2010		26.034	26.034	26.034	20.412	20.412	3.600	2.000
II	THỦY LỢI					85.537	85.537	85.537	26.497	26.497	35.144	33.903
I	Sửa chữa, nâng cấp hồ Cuốc, xã Phú Lương	Lạc Sơn	120ha	2009-2011	660; 23-4-2009	18.000	18.000	18.000	12.000	12.000	6.000	5.000
2	Sửa chữa nâng cấp hồ Me 1 + 2	Yên Thủy	300ha	2010-2012	464 26/3/2009	19.993	19.993	19.993	11.500	11.500	8.500	5.000
3	Sửa chữa, nâng cấp liên hồ xã Đông Lai (Hồ Vung)	Tân Lạc	500ha	2010-2012	560; 03/3/2009; 2669; 28/12/2009	47.544	47.544	47.544	2.997	2.997	20.644	23.903

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lấy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
III	Y TẾ					493.811	349.277	349.277	351.894	122.491	94.953	46.000
1	Bệnh viện đa khoa thành phố Hòa Bình			2009-2013	2101; 28/10/2009	68.000	68.000	68.000	16.415	16.415	34.953	15.805
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình			2004-2008	929/QĐ-UBND; 2/6/2011	425.811	281.277	281.277	335.479	106.076	60.000	30.195

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	225.600
1	Giao thông	5.590
2	Thủy lợi	2.010
3	Y tế	218.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ					877.059	877.059	852.444	24.615	346.647	286.452	267.636	225.600	
I	GIAO THÔNG					135.903	135.903	118.057	17.846	68.751	63.153	49.306	5.590	
I	Đường Sốp Cộp - Mường Và - Mường Lạn	Sốp Cộp	26 km	2008-2010	3402; 02/11/2003; 2542; 21/9/2009	135.903	135.903	118.057	17.846	68.751	63.153	49.306	5.590	
II	THỦY LỢI					64.667	64.667	57.898	6.769	51.700	51.700	4.100	2.010	
I	Thủy lợi Suối Sập, huyện Phù Yên (giai đoạn II)	Phù Yên	Cấp IV, tưới 381 ha và cấp nước sinh hoạt cho 14000 khẩu	2009-2011		64.667	64.667	57.898	6.769	51.700	51.700	4.100	2.010	
III	Y TẾ					676.489	676.489	676.489		226.196	171.599	214.230	218.000	
I	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên	Phù Yên	230	2003-2008	1195-06/5/09	65.104	65.104	65.104		32.236	18.993	15.307	17.500	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô	Tổng số	Trong đó: TPCP	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn (giai đoạn II)	Mai Sơn	150	2003-2009	2027-21/7/09	35.766		35.766		35.766		16.499	16.499	5.000
3	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Yên Châu	100	2004-2011	3066 - 13/11/09	71.012		71.012		71.012		36.373	27.200	28.800
4	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã	Sông Mã	180	2001-2010	2356-28/9/2010	78.649		78.649		78.649		36.151	20.986	13.500
5	Bệnh viện ĐK huyện Thuận Châu	T. Châu	200	2001-2012	2670-05/10/09	110.468		110.468		110.468		33.896	27.713	47.000
6	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	TTHC huyện	100	2009-2013	3044-5/12/2008	106.068		106.068		106.068		30.000	26.000	35.000
7	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Bắc Yên	100	2008-2013	3110 - 11/12/08	141.016		141.016		141.016		28.624	21.791	47.400
8	Bệnh viện tâm thần tỉnh Sơn La	Thành phố	100	2009 -2014	3351-11/12/09	68.407		68.407		68.407		12.417	12.417	23.800

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	725.266
1	Giao thông	474.266
2	Y tế	251.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Tổng số	Trong đó: TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ					3.426.200	3.314.550	3.236.050	78.500	1.174.642	994.807	1.489.059	725.266	
I	GIAO THÔNG					2.500.700	2.500.700	2.422.200	78.500	744.072	676.872	1.263.690	474.266	
1	Đường Tam Đường - Bàn Hòn - Bình Lư				1456/03.10.08; 1720/30.10.09	50.700	50.700	50.700		92.266	25.066	4.029	14.766	
2	Đường Giao thông liên vùng - đường tỉnh 107 (đoạn Pá Ngừa - Khau Riêng) huyện Tân Uyên	Tân Uyên	41km	11-13	1138a/ 14/9/2009; 958/16.8.11	990.000	990.000	990.000		168.906	168.906	670.167	150.500	
3	Đường Pa Tàn - Mường Tè	Sìn Hồ - Mường Tè	81km	08-10	253 /27/2/08; 236/25.02.11	1.460.000	1.460.000	1.381.500	78.500	482.900	482.900	589.494	309.000	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
II	Y TẾ						Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
1	Bệnh viện đa khoa huyện Tam Đường	Tam Đường	100	07-08	635/26.5.10	925.500	813.850	813.850		430.570	317.935	225.369	251.000
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu	T.x Lai Châu	300	06-09	1422/11.11.07	74.500	74.500	74.500		61.935	61.935	2.500	7.642
3	Bệnh viện đa khoa huyện Sin Hồ	Sin Hồ	100	08-10	1312/08.9.09	415.000	303.350	303.350		265.635	153.000	87.369	45.858
4	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Tè	Mường Tè	100	08-10	1255/28.8.09	89.000	89.000	89.000		19.000	19.000	45.500	24.500
5	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Uyên	Tân Uyên	100	08-10	1361/15.9.09	87.400	87.400	87.400		24.500	24.500	32.000	30.900
6	Bệnh viện đa khoa vùng thấp Sin Hồ (mới tách)	Sin Hồ	100	08-10	169/28.01.10	68.500	68.500	68.500		24.000	24.000	18.000	26.500
7	Bệnh viện lao và phổi tỉnh Lai Châu	T.x Lai Châu	100	09-11	1762/03.11.09	94.300	94.300	94.300		10.500	10.500	10.000	73.800
						96.800	96.800	96.800		25.000	25.000	30.000	41.800

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	201.000
1	Thủy lợi	109.000
2	Y tế	92.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ					800.544	723.915	655.280	68.635	267.297	246.199	209.605	201.000
I	THỦY LỢI					425.920	370.371	307.239	63.132	132.199	132.199	65.925	109.000
1	Thủy lợi Nậm Lúa	H. Điện Biên	- Tuổi 100 ha lúa vụ mùa	2009-2010	530/QĐ-UBND; 03/6/2011	26.824	26.824	26.824		21.829	21.829	3.192	1.800
2	Hồ chứa nước Na Hưom	H. Điện Biên	Tuổi 150ha lúa vụ mùa, 100ha vụ đông xuân	2007-2008	15-08/1/2007	25.000	25.000	25.000		22.850	22.850	245	1.900
3	Hồ chứa nước Lòng Luông I, xã Mường Phăng	H. Điện Biên	299 ha lúa 2 vụ, cấp NSH cho 100.000 dân	2009-2011	299/QĐ-UBND; 05/4/2011	82.515	82.515	82.515		47.868	47.868	25.000	9.600
4	Công trình đầu mối hồ Nậm Khẩu Hu	H. Điện Biên		2007-2010	705/QĐ-UBND; 02/7/2007; 2315/QĐ-UBND 25/12/09	291.581	236.032	172.900	63.132	39.652	39.652	37.488	95.700

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bổ tri đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
II	Y TẾ					374.624	353.544	348.041	5.503	135.098	114.000	143.680	92.000
1	BVĐK huyện Điện Biên	Thanh An - Điện Biên	80	09-11	1591/QĐ-UBND 4/9/2009	99.846	99.846	99.846		37.092	37.092	57.350	5.404
2	BVĐK huyện Tủa Chùa	Tủa Chùa	50 GB	07-12	320/QĐ-UBND 20/3/2010	98.561	98.561	93.058	5.503	26.992	26.992	65.037	1.029
3	BVĐK thành phố ĐBP	TP ĐBP	50	09-12	12/QĐ-UBND 8/01/2010	105.540	105.540	105.540		5.816	5.816	19.493	66.890
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	TP ĐBP	50	06-11	1943/QĐ-UBND 30/10/09	70.677	49.597	49.597		65.198	44.100	1.800	18.677

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
TỔNG SỐ	800.000
Thủy lợi	800.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lấy kế bổ trợ đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QP; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
						Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
	TỔNG SỐ					7.513.430	7.513.430	1.930.810	5.582.620	294.000	267.000	829.493	800.000
	THUY LỢI					7.513.430	7.513.430	1.930.810	5.582.620	294.000	267.000	829.493	800.000
1	ĐT XD công trình cấp nước trực chính hệ thống thủy lợi sông Nhuệ	Hà Nội	Tuổi 53,769 ha; tiêu 107.530 ha	2009-2011	2518/QĐ-UBND ngày 24/12/2007	599.084	599.084	599.084		12.000	12.000	80.493	472.274
2	Tiếp nước, cải tạo khôi phục sông Tích, từ Lương Phú, xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	Hà Nội	Tuổi 16.000 ha	2009-2015	4927/QĐ-UBND ngày 06/10/2010	6.914.346	6.914.346	1.331.726	5.582.620	282.000	255.000	749.000	327.720

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

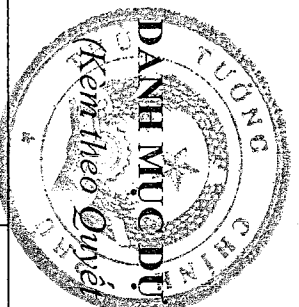
STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	464.215
1	Giao thông	20.000
2	Y tế	444.215

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô											
	TỔNG SỐ					1.724.888	1.211.220	1.072.962	138.258	422.000	286.000	321.818	464.215
I	GIAO THÔNG					440.718	440.718	302.460	138.258	316.000	221.000	60.531	20.000
I	Dự án Cầu Khuê	H. An Lão, Tiên Lãng	787m cầu, 6,5km đường dẫn	2008-2012	301/QĐ-UBND ngày 26/02/2007; 1941/QĐ-UBND ngày 29/9/2009	440.718	440.718	302.460	138.258	316.000	221.000	60.531	20.000
II	Y TẾ					1.284.170	770.502	770.502		106.000	65.000	261.287	444.215
I	Bệnh viện Việt Tiếp cơ sở II	H. An Dương	1000	2009-2016	1718/QĐ-UBND, 22/10/2010	1.284.170	770.502	770.502		106.000	65.000	261.287	444.215

Tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	60.000
1	Giao thông	11.800
2	Thủy lợi	5.200
3	Y tế	43.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					659.915	617.344	617.344	257.951	255.551	295.613	60.000
I	GIAO THÔNG					283.839	283.839	283.839	153.900	152.000	120.000	11.800
I	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 329 Mông Dương - Ba Chẽ	Cắm Phà - Ba Chẽ	30,64 Km	2009-2011	1470/QĐ-UBND ngày 13/5/2009	283.839	283.839	283.839	153.900	152.000	120.000	11.800
II	THỦY LỢI					68.937	68.937	68.937	59.051	58.551	5.000	5.200
I	Dự án tu bổ, nâng cấp tổng thể tuyến đê Hà An	Huyện Yên Hưng	nhóm C cấp IV		2870/QĐ-UBND ngày 5/9/2008; 896/QĐ-UBND ngày 31/3/2009	68.937	68.937	68.937	59.051	58.551	5.000	5.200
III	V TẾ					307.139	264.568	264.568	45.000	45.000	170.613	43.000

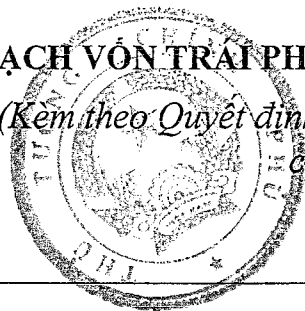
TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Hạ Long	800	2010-2015	3534 ngày 09/11/2009, 1313 ngày 10/5/2010, 529 ngày 23/3/2010	307.139	264.568	264.568	45.000	45.000	170.613	43.000

Tỉnh Hải Dương

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	332.274
1	Thủy lợi	146.784
2	Y tế	185.490

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ					1.423.150	1.204.130	1.204.130	531.673	314.588	557.273	332.274	
I	THỦY LỢI					477.321	463.691	463.691	148.831	135.200	181.712	146.784	
1	Nạo vét các tuyến kênh nhánh thuộc hệ thống Bắc Hưng hải - Trong đó, tiêu dự án: Nạo vét các tuyến kênh nhánh thuộc hệ thống Bắc Hưng hải trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Các huyện: Thanh Miện, Gia Lộc, Tứ Kỳ và Bình Giang	Tiêu: 9.513 ha; Tưới: 2.054 ha	2009-2011	1220/QĐ-UBND ngày 03/4/2009; 1767/QĐ-UBND, ngày 08/7/2010; 3068/QĐ-UBND ngày 11/11/2010	62.129	59.518	59.518	40.612	38.000	10.437	11.081	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá						
2	Cải tạo, nâng cấp hồ Suối Găng - Láng Chẽ	Chí Linh		Theo KH vốn cấp	3289, 08/11/2007; 3592, 13/10/2009; 2728 14/10/2010	76.459	76.459		76.459	29.200	29.200	19.005	28.259	
3	Chống sạt lở, ổn định lòng dẫn sông Thái Bình, khu vực Thành phố Hải Dương	TP Hải Dương	13 km	Theo KH vốn	1042/QĐ-UBND, 28/4/2010	338.733	327.714		327.714	79.019	68.000	152.270	107.444	
II	Y TẾ					945.829	740.439		740.439	382.842	179.388	375.561	185.490	
1	Bệnh viện Đa khoa Kim Thành	Kim Thành	200	2009-2014	664/QĐ-UBND; 18/2/2009	108.226	108.226		108.226	62.388	62.388	30.000	15.838	
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	TPHD	700	2004-2014	2010/QĐ-UBND, 12/7/2011	345.791	152.806		152.806	243.049	52.000	54.750	46.056	
3	Bệnh viện Nhi Hải Dương		300	2009-2015	3468/QĐ-UBND, 16/12/11; 88/QĐ-UBND, 13/01/10	491.812	479.407		479.407	77.405	65.000	290.811	123.596	

Tỉnh Vĩnh Phúc

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIEU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*



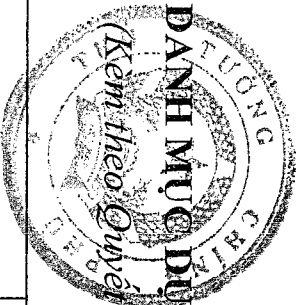
Đơn vị: Triệu đồng

Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
TỔNG SỐ	33.660
Thủy lợi	33.660

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Tổng số	Trong đó: TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ					319.580	317.258	317.258	187.302	176.679	106.000	33.660		
	THỦY LỢI					319.580	317.258	317.258	187.302	176.679	106.000	33.660		
1	Công trình hồ chứa nước Bàn Long	Xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Tuổi 350ha	2007-2012	QĐ 1936/QĐ-UB 28/5/2002; QĐ 2590/QĐ-CT 12/8/2009	61.110	58.788	58.788	49.201	46.879	6.000	5.000		
2	Hồ Lập Đình	TX Phúc Yên	tuổi 250 ha	2009-2011	3012/QĐ-UBND 23/10/2007; 1185/QĐ-CT ngày 20/5/2011	90.890	90.890	90.890	56.401	53.500	30.000	7.380		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá					
3	Cải tạo sông Phan, đoạn từ cầu Vàng đến cầu Thượng Lạp (K8+269 - K21+156)	Tam Dương	Tiêu úng 4.170 ha	2009-2011	3023/QĐ-UBND 23/20/2007; 2968/QĐ-UBND, 3/9/2009; 2717/QĐ-CTB 13/10/2011	167.580	167.580	167.580	81.700	76.300	70.000	21.280	

Tỉnh Bắc Ninh

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	1.350.000
1	Thủy lợi	500.000
2	Y tế	850.000

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
						Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô						
2	Bệnh viện ĐK huyện Quế Võ	Quế Võ	150	2008-2011	1663/QĐ-UBND, 18/11/2008	172.990	129.743	129.743		67.530	53.000	2.000	74.000	
3	Bệnh viện ĐK huyện Lương Tài	Lương Tài	150	2007-2011	1193/QĐ-UBND, 08/9/2008; 729/QĐ-UBND, 19/11/2009	168.249	126.187	126.187		45.515	36.000	2.000	88.000	
4	Bệnh viện ĐK huyện Thuận Thành	Thuận Thành	150	2007-2011	1194/QĐ-UBND, 08/9/2008	130.184	97.638	73.229		50.000	39.000	2.000	56.000	
5	Bệnh viện ĐK huyện Yên Phong	Yên Phong	150	2007-2011	1286/QĐ-UBND, 11/9/2009	153.519	115.139	115.139		33.564	22.000	2.000	91.000	
6	Bệnh viện ĐK huyện Gia Bình	Gia Bình	150	2001-2012	1131/QĐ-UBND, 15/9/2011	84.485	69.360	69.360		13.244	1.500	2.000	65.000	
7	Bệnh viện ĐK huyện Tiên Du	Tiên Du	150	2008-2012	1192/QĐ-UBND, 8/9/2008	194.500	145.875	145.875		55.045	40.000	18.600	87.000	
8	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Bắc Ninh	TP Bắc Ninh	150	2003-2012	898/QĐ-UBND, 9/7/2008; 1773/QĐ-UBND, 14/12/2010	67.730	67.730	67.730		18.620	13.000	13.000	36.000	
9	Bệnh viện Lao và Phổi tỉnh Bắc Ninh	TP Bắc Ninh	150	2008-2013	1691/QĐ-UBND, 12/11/2009	137.587	137.587	137.587		23.100	23.000	32.000	67.000	

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	195.000
1	Giao thông	166.000
2	Thủy lợi	29.000

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch tái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TP.CP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TP.CP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TP.CP			Tổng số	Tổng số	Trong đó: TP.CP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
10	Bệnh viện ĐK tỉnh Bắc Ninh (quy mô 1000 giường)	TP Bắc Ninh	1000	2008-2015	1702/QĐ-UBND, 13/11/2009; 1912/QĐ-UBND, 18/12/2009; 584/QĐ-UBND, 13/5/2010	537.149	402.861	402.861		148.630	125.000	130.000	147.000	
11	Bệnh viện Nhi - Sản tỉnh Bắc Ninh	TP Bắc Ninh	200	2010-2015	2012/QĐ-UBND, 31/12/2010	310.500	310.500	310.500		28.030	28.000	150.000	132.000	

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012							Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMBĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ					2.340.065	2.340.065	1.602.702	737.363	478.432	477.932	709.382	195.000		
I	GIAO THÔNG					2.130.735	2.130.735	1.393.372	737.363	410.800	410.300	658.882	166.000		
1	Đường GTNT đến trung tâm các xã của huyện Lý Nhân	Lý Nhân	43,8km	09-10	1288 ngày 13/12/2006; 1651a 31/12/2010	810.869	810.869	390.000	420.869	92.800	92.800	270.000	20.000		
2	Đường GTNT đến trung tâm các xã của huyện Kim Bảng	KB	86,1 km	09-15	1292 ngày 14/12/2006	30.441	30.441	30.441		10.000	10.000	10.000	10.000		
3	Đường GTNT đến trung tâm các xã của huyện Duy Tiên	DT	Đường cấp III và GTNT loại A	09-10	945 ngày 11/8/2009	76.624	76.624	76.624		10.000	10.000	30.000	20.000		
4	Đường Vĩnh Trụ - Quán Gánh (đường ĐT 9026)	Lý Nhân	4,8Km	09-10	1246 ngày 16/10/07; 992 ngày 18/8/2008; 1655 ngày 31/12/2010	48.366	48.366	48.366		17.500	17.000	5.000	10.000		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMBT	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
5	Đường GTNT đến trung tâm các xã của huyện Bình Lục	Bình Lục	175,07 km	09-10	284a 8/3/2011; 1259 ngày 7/12/2006	666.494	666.494	350.000	316.494		82.500	82.500	200.000	10.000
6	Đường Cống Tróc - Đội Xuyên	Lý Nhân	2,47km	09-12	46 ngày 12/01/2009; 1042 28/9/2010; 1657 ngày 31/12/2010	111.161	111.161	111.161			41.200	41.200	34.670	20.000
7	Đường Công Xá - Vĩnh Trụ	Lý Nhân	1,88km	09-12	432 ngày 08/4/2009; 1105 ngày 01/4/2010; 1656 ngày 31/12/2010	89.130	89.130	89.130			32.800	32.800	21.330	20.000
8	Cầu Phù Vân	TPPL	248,9m	09-11	1151 ngày 18/9/2009; 363 ngày 4/4/2006	242.223	242.223	242.223			100.000	100.000	70.000	48.000
9	Dự án cải tạo giao thông nông thôn liên xã Tân Sơn - Lê Hồ	Kim Bảng	6,6km	09-12	1775 ngày 31/12/2008; 1179 ngày 24/9/2009	55.427	55.427	55.427			24.000	24.000	17.882	8.000
II	THỦY LỢI					209.330	209.330	209.330			67.632	67.632	50.500	29.000
1	Nạo vét sông Sắt (cầu sắt đến đập Mỹ Đô)	BLục	11,2km	2009-2012	1617/QĐ-UB 15/12/2008; 565 ngày 19/5/2009	64.500	64.500	64.500			20.800	20.800	20.000	7.000
2	Nâng cấp đê hữu sông Sắt đoạn từ đập An Bài đến Vĩnh Tứ	BLục	17km	09-10	785 ngày 4/7/2008	89.000	89.000	89.000			21.000	21.000	16.000	17.000

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TP-CP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TP-CP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TP-CP			Tổng số	Trong đó: TP-CP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô					
3	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ hữu sông Đáy từ cầu Hồng Phú - cầu Phú Lý	Phù Lý	0,9km	2009-2010	1640 ngày 19/12/2008; 525 ngày 7/1/2010	55.830	55.830	55.830		25.832	25.832		14.500	5.000

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	2.173.000
1	Giao thông	1.813.500
2	Thủy lợi	86.500
3	Y tế	273.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016
(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ			Lấy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải ngân giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải ngân giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ					5.134.163	4.313.373	4.205.676	41.396		3.801.779	3.483.779	1.308.170	765.300	2.212.086	2.173.000	
I	GIAO THÔNG					3.964.445	3.143.655	3.140.155	3.500				918.870	376.000	1.945.153	1.813.500	
1	Tỉnh lộ 490C	TPND, NH	55km	2009-2013	1438 (16/7/10); 1773A (21/10/11); 1000 (15/5/08); 2648 (12/12/08)	899.426	413.636	410.136	3.500				668.870	183.000	163.000	64.136	
2	Đường từ trung tâm huyện Giao Thủy đi VQG Xuân Thủy (GPĐI) - (Tỉnh lộ 489)	Giao Thủy	10,5km	2008-2013	2075 (14/10/2008); 2466 (19/11/10)	447.019	430.019	430.019					110.000	93.000	137.153	39.866	
3	- Xây dựng tuyến đường bộ mới đoạn Mỹ Lộc - Phú Lý	NĐ-HN	21 km	2010-2012	562/QĐND-VP5 (29/10/09)	2.618.000	2.300.000	2.300.000		1521/QĐ-UBND (24/9/13)	3.801.779	3.483.779	140.000	100.000	1.645.000	1.709.498	
II	THỦY LỢI					434.598	434.598	396.702	37.896				166.300	166.300	94.333	86.500	
1	Nạo vét, nâng cấp kênh Múc, huyện Hải Hậu	Hải Hậu	19.672 m (tươi) 6.900ha	08-10	2943 (3/12/07); 1599 (28/7/09)	206.702	206.702	206.702					88.000	88.000	65.033	53.665	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Quyết định đầu tư cập nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ			Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Tổng số			Trong đó: TPCP
2	Củng cố, xử lý trọng điểm để tả Đáy huyện Ý Yên	Ý Yên	BT mặt dề 32.540m XD cống Quỳ Đò đắp 7.500km cơ dề kè 1.042m; nạo vét lòng xung Tầm 550m	08-10	2926 (28/11/07); 441 (27/2/09); 1042 (22/5/09); 2332 (14/10/09); 1559A (15/9/11)	227.896	227.896	190.000	37.896				78.300	78.300	29.300	32.831
III	Y TẾ					735.120	735.120	668.819					223.000	223.000	172.600	273.000
1	Bệnh viện đa khoa TP Nam Định	TPND	110	08-11	1249/QĐ-UBND, 28/7/2011	50.414	50.414	50.414					13.483	13.483	13.235	23.690
2	Bệnh viện đa khoa huyện ý Yên	ý Yên	180	08-11	1241/QĐ-UBND, 28/7/2011	76.375	76.375	76.375					22.326	22.326	11.267	42.700
3	Bệnh viện đa khoa huyện Vụ Bản	Vụ Bản	130	08-11	1243/QĐ-UBND, 28/7/2011	53.382	53.382	53.382					18.121	18.121	10.829	24.400
4	Bệnh viện đa khoa huyện Nam Trực	Nam Trực	140	08-11	702/QĐ-UBND, 30/3/2010; 1244/QĐ-UBND, 28/7/2011	88.000	88.000	54.494					18.145	18.145	36.349	
5	Bệnh viện đa khoa huyện Trực Ninh	Trực Ninh	110	08-11	1247/QĐ-UBND, 28/7/2011	57.824	57.824	57.824					19.748	19.748	10.965	27.100
6	Bệnh viện đa khoa huyện Nghĩa Hưng	Ng.Hưng	110	08-11	1245/QĐ-UBND, 28/7/2011	50.515	50.515	50.515					18.987	18.987	9.978	21.550
7	Bệnh viện đa khoa Nghĩa Bình - Nghĩa Hưng	Ng.Hưng	110	08-11	701/QĐ-UBND, 30/3/2010; 1248/QĐ-UBND, 28/7/2011	55.236	55.236	50.296					16.589	16.589	14.221	19.480

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ			Lũy kế bổ tư đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô								
8	Bệnh viện đa khoa huyện Xuân Trường	X. Trường	170	08-11	700/QĐ-UBND, 30/3/2010 1239/QĐ-UBND, 28/7/2011	106.869	106.869	79.014						23.849	23.849	27.190	27.930
9	Bệnh viện đa khoa huyện Giao Thủy	Giao Thủy	200	08-11	1240/QĐ-UBND, 28/7/2011	79.395	79.395	79.395						28.178	28.178	13.706	37.500
10	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Hải Hậu	230	08-11	1246/QĐ-UBND, 28/7/2011	87.420	87.420	87.420						28.351	28.351	12.850	46.200
11	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	80	08-11	1243/QĐ-UBND, 28/7/2011	29.690	29.690	29.690						15.223	15.223	12.010	2.450



Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	723.800
1	Giao thông	570.950
2	Thủy lợi	92.850
3	Y tế	60.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
			Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá			Điều chỉnh tăng quy mô							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ					5.141.206	4.862.303	4.717.841	129.628	1.102.799	1.006.769	1.324.648	723.800	
I	GIAO THÔNG					4.247.535	4.097.735	4.016.795	80.940	789.680	789.680	1.100.900	570.950	
1	Đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Kim Sơn	Huyện Kim Sơn	55,7 km, 01 cầu, hệ thống thoát nước	2007-2013	461/QĐ-UB 14/7/2011; 2860/QĐ-UB 21/12/2006	248.856	248.856	226.856	22.000	77.000	77.000	80.000	69.800	
2	Dự án đường liên xã Khánh Mậu - Khánh Thành	Huyện Yên Khánh	36,4 km; kế mải taluy 2,39 km	2009-2013	460/QĐ-UB 13/7/2011; 210/QĐ-UB 4/3/2009	192.679	192.679	133.739	58.940	61.680	61.680	20.900	51.150	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012					Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô				
3	Nâng cấp đê hữu sông Hoàng Long và sông Đáy kết hợp giao thông, đoạn từ Bãi Đình đi Kim Sơn	Gia Viễn, Ninh Bình, YK, KS	Tổng chiều dài toàn tuyến 45,48 km	2009-2015	214/QĐ-UB 28/3/2011	3.806.000	3.656.200	3.656.200		651.000	651.000	1.000.000	450.000
II	THỦY LỢI					447.546	397.046	348.358	48.688	182.800	122.300	133.158	92.850
1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi 5 xã Bắc Rịa	Huyện Nho Quan	Tiêu 2.000 ha tưới 1.700 ha	2007-2011	298/QĐ-UB 28/4/2011	168.202	168.202	168.202		38.500	38.500	88.300	41.400
2	Nâng cấp hồ và kiến cố hoá hệ thống tưới hồ Thác La	Huyện Nho Quan		2007-2012	256/QĐ-UB 08/4/2011	48.458	26.958	26.958		46.000	14.500	2.458	10.000
3	Nạo vét sông Hồi Thuận	Huyện Kim Sơn	Nạo vét 8,675 km sông; 10,42 km đường	2008-2012	1676/QĐ-UB 11/9/2008; 720/QĐ-UB 20/7/2010	102.487	102.487	75.244	27.243	28.800	28.800	12.400	34.000
4	Nạo vét sông, nâng cấp đê sông Mới	Huyện Yên Khánh	Nạo vét 11,019 km sông và nâng cấp đê	2007-2011	115/QĐ-UB 11/02/2011	128.399	99.399	77.954	21.445	69.500	40.500	30.000	7.450

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Tổng số	Trong đó: TPCP			
III	Y TẾ					446.125	367.522	352.688		130.319	94.789	90.590	60.000	
1	Trung tâm y tế Tam Điệp	Tam Điệp	120 giường	2001-2009	71/QĐ-UB 19/01/2012	17.511	9.789	9.789		14.872	7.150	924	1.715	
2	Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Lạc	Nho Quan		2010-2012	679/QĐ-UB 008/7/2010	15.247	12.198	12.198		3.000	3.000	2.299	6.890	
3	Phòng khám đa khoa khu vực Ân Hoà	Kim Sơn	20 giường	2010-2012	896/QĐ-UB 01/10/2010	11.981	9.586	9.586		1.000	1.000	2.147	6.430	
4	Phòng khám đa khoa khu vực Cầu Yên	Hoa Lư	20 giường	2009-2011	1470/QĐ-KH 02/12/2009	12.920	10.340	10.340		5.000	5.000	1.939	3.330	
5	Trung tâm y tế huyện Kim Sơn (giai đoạn III)	Kim Sơn	150 giường	2010-2015	769/QĐ-KH 05/7/2010	9.398	7.518	7.518		1.000	1.000	2.281	4.160	
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Nho Quan (dự án trang thiết bị tuyến huyện)	Nho Quan	200	2007-2011	616/QĐ-UB 16/6/2010	165.843	132.674	132.674		29.739	29.739	3.000	20.000	
7	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình	100 giường và trang thiết bị	2010-2012	972/QĐ-UB 03/11/2010	85.319	70.511	55.677		32.808	18.000	35.000	2.600	
8	Bệnh viện Lao phổi tỉnh Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình	100 giường và trang thiết bị	2005-2015	685/QĐ-UB 27/9/2011	127.906	114.906	114.906		42.900	29.900	43.000	14.875	

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	972.851
1	Giao thông	747.000
2	Thủy lợi	85.851
3	Y tế	140.000

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					4.211.834	4.013.114	4.013.114	514.725	458.323	1.716.579	972.851
I	GIAO THÔNG					2.927.755	2.927.755	2.927.755	255.000	255.000	1.070.000	747.000
1	Đường ra cồn Đen huyện Thái Thụy	Thái Thụy	3,875 km	Từ 2009	824; 24/4/2009	108.316	108.316	108.316	75.000	75.000	30.000	3.000
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường bộ nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình	TB-HN	25,8 km đường CII	Từ 2010	45; 14/1/2010	2.347.000	2.347.000	2.347.000	50.000	50.000	990.000	452.000
3	Đường Vành đai phía Nam Thành phố Thái Bình	Thành phố TB	4 km	Từ 2009	815; 27/4/2008	472.439	472.439	472.439	130.000	130.000	50.000	292.000
II	THỦY LỢI					314.825	309.956	309.956	107.709	106.423	109.579	85.851
1	Cùng cố, bảo vệ nâng cấp đê biển số 5 đoạn từ K10-K15	Huyện Tiền Hải	Cải tạo và nâng cấp tuyến đê	2008-2010	725/QĐ-UBND ngày 02/4/2008	73.582	70.614	70.614	29.011	27.725	18.000	16.866

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP		Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá				
2	Củng cố, bảo vệ nâng cấp đê biển số 8 đoạn từ K23+900-K33	Huyện Thái Thụy	Cải tạo và nâng cấp tuyến đê	2009-2010	2706/QĐ-UBND ngày 05/11/2007	96.904	95.003	95.003	48.518	48.518	8.000	38.485
3	Xây dựng trạm bơm Quỳnh Hoa	Huyện Quỳnh phụ	Bơm nước tưới tiêu phục vụ SXNN, góp phần cải thiện môi trường	2009-2011	3097/QĐ-UBND ngày 07/11/2008; 365/QĐ-UBND ngày 25/2/2009	144.339	144.339	144.339	30.180	30.180	83.579	30.500
III	Y TẾ		450			969.254	775.403	775.403	152.016	96.900	537.000	140.000
1	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Thái Bình	Tp Thái Bình	150	2010-2013	2159/QĐ-UBND, 02/11/2010	129.080	103.264	103.264	19.757	19.757	63.000	20.000
2	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Thành phố Thái Bình	300	2009-2014	1169/QĐ-UBND ngày 28/6/2011;	423.677	338.942	338.942	40.621	34.605	301.000	3.300
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Thành phố Thái Bình	500	2010-2014	389/QĐ-UBND; 16/3/2011	416.497	333.198	333.198	91.638	42.538	173.000	116.700

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	1.745.916
1	Giao thông	944.678
2	Thủy lợi	435.322
3	Y tế	365.916

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2014-2016
(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012							Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ			Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	TỔNG SỐ					8.779.272	8.519.692	7.755.983	763.709				2.733.537	2.502.882	2.638.562	1.745.916		
1	GIAO THÔNG					5.770.513	5.770.513	5.363.706	406.807				1.900.257	1.881.967	1.450.049	944.678		
1	Đường trục trung tâm Khu Trung tâm hành chính - Đô thị trung tâm vùng miền núi phía tây tỉnh Thanh Hóa	Ngọc Lặc	14,4 km	2009 - 2016	1559/QĐ-UBND ngày 11/5/2010	511.172	511.172	246.750	264.422				120.963	106.973	60.000	79.022		
2	Đường Ban Công - Lăng Cao, huyện Bá Thước.	Bá Thước	35 km	2009-2015	464/QĐ-UBND ngày 11/02/2011	290.506	290.506	148.121	142.385	1111/QĐ-UBND ngày 20/4/2012	346.861	199.150	112.500	112.500	35.000	30.000		
3	Mở rộng, nâng cấp đường Hồi Xuân - Tén Tán.	Quan Hóa, Mường Lát	113 km	2009 - 2016	329/QĐ-UBND ngày 04/02/2009	1.371.120	1.371.120	1.371.120					284.300	280.000	389.000	200.000		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch tài chính phù năm 2012				Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ			Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP để giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMBT	Trong đó: TPCP		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô						
4	Đường nối các huyện Tây Thanh Hóa (GD).	Các huyện miền núi	190 km đường chính, 189km đường ngang	2007 - 2016	1705/QĐ-BGTVT ngày 18/5/2005; 3466/QĐ-UBND ngày 6/10/2009	3.597.715	3.597.715	3.597.715				1.382.494	1.382.494	966.049	635.656
II	THỦY LỢI					1.599.351	1.572.873	1.228.245	344.628			215.825	190.625	820.685	435.322
1	Đê, kè biển Hải Bình, huyện Tĩnh Gia.	Tĩnh Gia	Đê sông 0,7 km; đê biển 1,2 km	2009 -2011	1474/QĐ-UBND ngày 28/5/2008	61.946	53.746	53.746				30.156	21.956	10.371	16.312
2	Đê, kè biển xã Hải Châu, Hải Ninh huyện Tĩnh Gia.	Tĩnh Gia	9,3 km	2009-2015	3106/QĐ-UBND ngày 22/9/2011	415.069	396.791	154.647	242.144			68.669	54.669	60.000	39.978
3	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K44-K51+500 thành phố Thanh Hoá.	TP. Thanh Hóa	6,3 km	2009-2014	4395/QĐ-UBND ngày 10/12/2010	156.134	156.134	88.650	67.484			32.000	32.000	35.000	21.050
4	Sửa chữa, nâng cấp đê bảo an toàn hồ chứa huyện Như Thanh, Như Xuân, Triệu Sơn, Yên Định.	4 huyện	Tuổi 376 ha	2011 -2013	1176/QĐ-UBND ngày 17/04/2009	125.377	125.377	125.377				13.262	13.262	15.082	3.249
5	Tu bổ, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi Bắc - Long - Giang, huyện Hà Trung.	Hà Trung	Tuổi 1.520 ha, tiêu 2.742 ha	2011 -2014	1550/QĐ-UBND ngày 18/5/2011	333.985	333.985	298.985	35.000			68.000	65.000	195.000	100.000
6	Nạo vét sông Lạch Trường đoạn từ cầu Táo đến cửa Lạch Sung.	Hoàng Hoá, Hậu Lộc	24,5 km	2012-2015	4820/QĐ-UBND ngày 31/21/2010	506.840	506.840	506.840				3.738	3.738	505.232	254.733
III	Y TẾ					1.409.408	1.176.306	1.164.032	12.274			617.455	430.290	367.828	365.916

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ				Lấy kế bổ tư đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP				
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giả	Điều chỉnh tăng quy mô									
1	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát.	Mường Lát	70 GB	2009 - 2012	1934/QĐ-UBND ngày 2/6/2010	27.899	25.109	25.109					15.830	15.830	3.476	5.804		
2	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương.	Quảng Xương	160 GB	2008 - 2013	887/QĐ-UBND, 23/3/2011;	35.353	27.886	27.886					17.541	11.241	805	15.840		
3	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn.	Đông Sơn	100 GB	2009 - 2012	62/QĐ-UBND, 8/1/2010, 4386/QĐ-UBND, 9/12/2010, 3186/QĐ-UBND, 10/9/2010, 1931/QĐ-UBND, 02/6/2010	36.842	33.595	33.595					19.700	19.700	10.490	3.405		
4	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh.	Lang Chánh	70 GB	2008 - 2013	545/QĐ-UBND, 23/2/2011, 1935/QĐ-UBND, 2/6/2010	38.454	34.609	34.609					18.412	18.362	3.370	12.877		
5	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân.	Thường Xuân	100 GB	2009 - 2012	2207/QĐ-UBND, 23/6/2010, 1932/QĐ-UBND, 2/6/2010	32.388	29.149	29.149					16.100	16.100	9.604	3.445		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Quyết định đầu tư cấp nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ				Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giai đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
6	Bệnh viện đa khoa thị xã Bim Sơn.	TX Bim Sơn	100 GB	2008 - 2013	1928/QĐ-UBND, 2/6/2010	42.572	38.200	38.200					18.562	15.462		11.187
7	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc.	Hậu Lộc	140 GB	2008 - 2013	1933/QĐ-UBND ngày 2/6/2010	34.400	30.960	30.960					17.000	17.000		4.132
8	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh.	Như Thanh	80 GB	2009 - 2013	1470/QĐ-CT ngày 9/5/2003; 3219/QĐ-UBND ngày 15/10/2008; 3026/QĐ-UBND ngày 30/9/2008	30.808	27.702	27.702					13.300	11.300		8.508
9	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước.	Bá Thước	120 GB	2009 - 2012	2085/QĐ-UBND ngày 14/7/2008; 3029/QĐ-UBND ngày 30/9/2008	29.958	26.498	26.498					13.083	12.983		9.987
10	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hoá.	Thiệu Hoá	120 GB	2008 - 2013	4037/QĐ-UBND, 12/12/2008;	35.453	31.575	31.575					20.000	16.750		12.825

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012						Quyết định đầu tư cập nhật hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ			Lũy kế bổ trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP để giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô								
11	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn.	Nga Sơn	150 GB	2007 - 2013	1655/QĐ-UBND, 3/6/2009,	36.248	29.283	29.283						22.581	15.781	1.889	11.613
12	Bệnh viện đa khoa huyện Tĩnh Gia.	Tĩnh Gia	250 GB	2009 - 2013	3741/QĐ-UBND ngày 24/11/2008; 3022/QĐ-UBND ngày 30/9/2008	51.014	45.519	45.519						23.166	23.166	6.813	15.540
13	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy.	Cẩm Thủy	120 GB	2008 - 2013	1686/QĐ-CT ngày 27/5/2002; 3260/QĐ-UBND ngày 17/10/2008; 3018/QĐ-UBND ngày 30/9/2008	25.423	22.850	22.850						9.496	9.496	145	13.209
14	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hoá.	TP Thanh Hoá	150 GB	2009 - 2013	1927/QĐ-UBND, 2/6/2010	58.952	53.057	53.057						26.400	26.400	12.834	13.823
15	Bệnh viện Tâm thần	TP Thanh Hoá	220	2009 - 2012	901/QĐ-UBND, 19/3/2010; 3731/QĐ-UBND, 20/10/2009; 3307/QĐ-UBND, 10/10/2011.	17.673	17.673	17.673						9.700	9.700	987	6.986

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch trái phiếu Chính phủ năm 2012				Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ				Lũy kế bố trí đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2015
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT	Trong đó: TPCP			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
16	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Thanh Hóa	Quảng Xương	220	2010 - 2012	3732/QĐ-UBND, 20/10/2009	42.713	42.713	42.713	42.713				29.800	29.800	5.357	7.556
17	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	TP Thanh Hoá	750	2008 - 2014	1292/QĐ-UBND, 20/4/2010; 4092/QĐ-UBND, 17/11/2010; 3734/QĐ-UBND, 20/10/2009	309.724	247.274	235.000	12.274				124.950	62.500	146.567	25.933
18	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Nông Cống	140 GB	2008 - 2013	987/QĐ-UBND, 29/3/2010; 1937/QĐ-UBND, 2/6/2010	46.078	39.184	39.184					14.615	8.300	7.979	22.905
19	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	400 GB	2008 - 2013	2077/QĐ-UBND ngày 26/7/2006; 2340/QĐ-UBND ngày 31/7/2008; 3027/QĐ-UBND ngày 30/9/2008	86.721	74.061	74.061					34.014	20.414	18.332	35.315
20	Bệnh viện Nhi tỉnh Thanh Hóa	TP Thanh Hoá	500	2008- 2013	3733/QĐ-UBND, 20/10/2009; 2008/QĐ-UBND, 8/6/2010	307.215	223.892	223.892					124.200	41.000	90.799	92.093

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực kỹ thuật	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh theo quy định tại các quyết định giao kế hoạch tài chính của Chính phủ năm 2012						Quyết định đầu tư cấp nhất hoặc điều chỉnh được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ			Lũy kế bỏ từ đến 31/12/2011		Kế hoạch vốn TPCP đã giao giải đoạn 2012-2015	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giải đoạn 2014-2016
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Trong đó: TPCP			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP			
							Tổng số	Điều chỉnh do tăng giá	Điều chỉnh tăng quy mô								
21	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành.	Thạch Thành	150 GB	2009 - 2013	1700/QĐ-UBND, 8/6/2009;	83.520	75.518	75.518					29.005	29.005		13.580	32.933

Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch vốn TPCP bổ sung giai đoạn 2014-2016
	TỔNG SỐ	1.362.630
1	Giao thông	799.900
2	Thủy lợi	146.900
3	Y tế	415.830